

LỤC NHÂM ĐẠI ĐỘN

A. ĐỊA BÀN

Muốn tính Lục nhâm đại độ, trước hết cần phải thuộc lòng các cung Địa bàn.

Ta lấy một tờ giấy vuông gấp làm 12 ô và viết tên từng ô như sau:

TỶ 6	NGỌ 7	MÙI 8	THÂN 9
THÌN 5			DẬU 10
MÃO 4			TUẤT 11
DẦN 3	SỬU 2	TÝ 1	HỢI 12

Nên nhớ kỹ ở địa bàn cung số 1 bao giờ cũng là cung Tý

Cung số 2 là Sửu Cung số 3 là Dần
 Cung số 4 là Mão Cung số 5 là Thìn
 Cung số 6 là Tỵ Cung số 7 là Ngọ
 Cung số 8 là Mùi Cung số 9 là Thân
 Cung số 10 là Dậu Cung số 11 là Tuất
 Cung số 12 là Hợi (Không bao giờ thay đổi).

B. LỤC GIÁP

Tất cả có 60 tên dùng để ghi ngày trong âm lịch, cứ hết một tuần 60 tên đó lại bắt đầu tính từ đầu. 60 tên này là:

GIÁP TÝ

Giáp Tý
 Ất Sửu
 Bính Dần
 Đinh Mão
 Mậu Thìn
 Kỷ Tỵ
 Canh Ngọ
 Tân Mùi
 Nhâm Thân
 Quý Dậu

GIÁP TUẤT

Giáp Tuất
 Ất Hợi
 Bính Tý
 Đinh Sửu
 Mậu Dần
 Kỷ Mão
 Canh Thìn
 Tân Tỵ
 Nhâm Ngọ
 Quý Mùi

GIÁP THÂN

Giáp Thân
 Ất Dậu
 Bính Tuất
 Đinh Hợi
 Mậu Tý
 Kỷ Sửu
 Canh Dần
 Tân Mão
 Nhâm Thìn
 Quý Tỵ

GIÁP NGO

Giáp Ngọ
 Ất Mùi
 Bính Thân
 Đinh Dậu
 Mậu Tuất
 Kỷ Hợi
 Canh Tý
 Tân Sửu
 Nhâm Dần
 Quý Mão

GIÁP THÌN

Giáp Thìn
 Ất Ty
 Bính Ngọ
 Đinh Mùi
 Mậu Thân
 Kỷ Dậu
 Canh Tuất
 Tân Hợi
 Nhâm Tý
 Quý Sửu

GIÁP DẦN

Giáp Dần
 Ất Mão
 Bính Thìn
 Đinh Tỵ
 Mậu Ngọ
 Kỷ Mùi
 Canh Thân
 Tân Dậu
 Nhâm Tuất
 Quý Hợi

C. GIỜ

Trong ngày âm lịch có 12 giờ:

Giờ Tý: từ 21 giờ đến 01 giờ.
 Giờ Sửu: từ 01 giờ đến 03 giờ.
 Giờ Dần: từ 03 giờ đến 05 giờ.
 Giờ Mão: từ 05 giờ đến 07 giờ.
 Giờ Thìn: từ 07 giờ đến 09 giờ.
 Giờ Tỵ: từ 09 giờ đến 11 giờ.
 Giờ Ngọ: từ 11 giờ đến 13 giờ.
 Giờ Mùi: từ 13 giờ đến 15 giờ.
 Giờ Thân: từ 15 giờ đến 17 giờ.
 Giờ Dậu: từ 17 giờ đến 19 giờ.
 Giờ Tuất: từ 19 giờ đến 21 giờ.
 Giờ Hợi: từ 21 giờ đến 23 giờ.

D. NGUYỆT TƯỚNG:

Tên tháng của Lục nhâm (theo tiết):

Tháng Giêng: tên là Hợi (từ tiết Vũ thủy)
 Tháng Hai: tên là Tuất (tiết Xuân phân)
 Tháng Ba: tên là Dậu (tiết Cốc vũ)
 Tháng Tư: tên là Thân (tiết Tiểu mãn)
 Tháng Năm: tên là Mùi (tiết Hạ chí)
 Tháng Sáu: tên là Ngọ (tiết Đại thử)
 Tháng Bảy: tên là Tỵ (tiết Xử thử)
 Tháng Tám: tên là Thìn (tiết Thu phân)
 Tháng Chín: tên là Mão (tiết sương giáng)
 Tháng Mười: tên là Dần (tiết Tiểu tuyết)
 Tháng Một: tên là Sửu (tiết Đông chí)
 Tháng Chạp: tên là Tý (tiết Đại hàn)

Cần chú ý là tháng ở đây tính bắt đầu từ thời điểm chuyển tiết như đã ghi ở trên chứ không phải từ ngày 01 đầu tháng mặt trăng.

Đừng lẫn với một loại tháng tiết khí khác (thường dùng trong Bói dịch, Bát tự Hà lạc, Tử Bình...):

Tháng Giêng:	tên là Dần (tiết Lập xuân - Vũ thủy)
Tháng Hai:	tên là Mão (tiết Kinh trập - Xuân phân)
Tháng Ba:	tên là Thìn (tiết Thanh minh - Cốc vũ)
Tháng Tư:	tên là Tỵ (tiết Lập hạ - Tiểu mãn)
Tháng Năm:	tên là Ngọ (tiết Mang chủng - Hạ chí)
Tháng Sáu:	tên là Mùi (tiết Tiểu thử - Đại thử)
Tháng Bảy:	tên là Thân (tiết Lập thu - Xử thử)
Tháng Tám:	tên là Dậu (tiết Bạch lộ - Thu phân)
Tháng Chín:	tên là Tuất (tiết Hàn lộ - Thương giáng)
Tháng Mười:	tên là Hợi (tiết Lập đông - Tiểu tuyết)
Tháng Một:	tên là Tý (tiết Đại tuyết - Đông chí)
Tháng Chạp:	tên là Sửu (tiết Tiểu tuyết - Đại hàn)

E. CAN - CHI ĐỊNH ÂM DƯƠNG VÀ NGŨ HÀNH

Có Mười hàng Can là:

GIÁP - ẤT - BÍNH - ĐINH - MẬU - KỶ - CANH - TÂN - NHÂM - QUÝ.

Có mười hai hàng Chi là:

TÝ - SỬU - DẦN - MÃO - THÌN - TỶ - NGỌ - MÙI - THÂN - DẬU - TUẤT - HỢI.

Định âm dương:

* GIÁP - BÍNH - MẬU - CANH - NHÂM: là **Dương**.

ẤT - ĐINH - KỶ - TÂN - QUÝ: là **Âm**.

* TÝ - DẦN - THÌN - NGỌ - THÂN - TUẤT: là **Dương**.

SỬU - MÃO - TỶ - MÙI - DẬU - HỢI: là **Âm**.

Định Ngũ hành Can:

GIÁP - ẤT: là Mộc

BÍNH - ĐINH: là Hỏa

MẬU - KỶ: là Thổ

CANH - TÂN: là Kim

NHÂM - QUÝ: là Thủy

Đinh Ngũ hành Chi:

DÂN - MÃO: là Mộc
TỶ - NGỌ: là Hoả
SỬU - THÌN - MÙI - TUẤT: là Thổ
THÂN - DẬU: là Kim
TÝ - HỢI: là Thuỷ.

Ngũ hành tương sinh:

Kim sinh Thuỷ
Thuỷ sinh Mộc
Mộc sinh Hoả
Hoả sinh Thổ
Thổ sinh Kim

Ngũ hành tương khắc:

Kim khắc Mộc
Mộc khắc Thổ
Thổ khắc Thuỷ
Thuỷ khắc Hoả
Hoả khắc Kim

Tứ Phương:

Cung DÂN MÃO THÌN là Đông phương.
Cung TỶ NGỌ MÙI là Nam phương.
Cung THÂN DẬU TUẤT là Tây phương.
Cung HỢI TÝ SỬU là Bắc phương.

Tam hợp:

HỢI - MÃO - MÙI hợp thành Mộc cục.
TỶ - DẬU - SỬU hợp thành Kim cục.
THÂN - TÝ - THÌN hợp thành Thuỷ cục.
DÂN - NGỌ - TUẤT hợp thành Hoả cục.

Tứ hành xung:

TÝ - NGỌ - MÃO - DẬU.
DÂN - THÂN - TỶ - HỢI.
THÌN - TUẤT - SỬU - MÙI.

Tam hình:

TÝ với MÃO là hình vô lễ

DẦN - TỊ - THÂN là hình đặc thế.

SUU - MÙI - TUẤT là hình vô ân.

THÌN - NGỌ - DẬU - HỢI là tự hình.

F. IN QUẺ LỤC NHÂM

Khi đã biết tên Can, Chi ngày, giờ, tháng và ngũ hành tương sinh tương khắc, ta có thể in một quẻ Lục nhâm.

Muốn in một quẻ Lục nhâm, ta phải lần lượt làm những việc sau đây:

- 1 - Lấy Nguyệt tướng.
- 2 - In thiên bàn.
- 3 - In Can Chi.
- 4 - Lấy tứ khoá.
- 5 - Lấy Tam truyền.
- 6 - In các sao.

1. IN THIÊN BÀN

Muốn xem một quẻ ta cần biết tên ngày, giờ và tháng cần xem.

Ví dụ: ta muốn xem một quẻ vào ngày Bính Tuất, tháng Tư vào giờ Tỵ.

Ta lấy một mảnh giấy chia 12 ô làm một hình địa bàn với 12 cung của nó:

TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN	ngày Bính Tuất Giờ Tỵ Tháng tư (Thân)		DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SUU	TÝ	HỢI

Chú ý nên nhớ tháng tư nguyệt tướng là Thân. Xong ta dùng tên tháng (THÂN) và tên giờ (TÝ) để in một thiên bàn đề lên trên địa bàn.

Ta viết chữ THÂN lên trên cung TÝ của địa bàn (cung mang tên giờ xem), rồi viết luân chuyển đi theo chiều thuận kim đồng hồ (như hình dưới đây):

<u>THÂN</u> (Cung giờ xem, là cung Tý Địa bàn)	→	DẬU →	TUẤT →		HỢI
MÙI ↑		ngày Bính Tuất Giờ Tý Tháng tư (Thân)			TÝ
NGỌ					SỬU
TÝ ←	←	THÌN ←	MÃO ←	↓	DẦN

như vậy ta đã in xong một cái Thiên bàn lên trên cái Địa bàn.

Nên nhớ: Những cung của Địa bàn bao giờ cũng đứng ở nguyên một chỗ không thay đổi, còn những cung của Thiên bàn thì thay đổi theo giờ và tháng mình xem.

2. IN CAN CHI:

In Can Chi phải dùng đến hai chữ Can Chi tên của ngày xem.

Ví dụ ngày Bính Tuất :

Chữ Can là Bính

Chữ Chi là Tuất.

a) In Can:

Muốn in Can thì phải thuộc lòng bài dưới đây:

Ngày GIÁP khoá ở DẦN
(ngày Giáp viết cung Giáp ở Dần địa bàn)

Ngày ẤT khoá ở THÌN (ngày Ất viết cung ất ở Dần địa bàn)

Ngày BÍNH, MẬU khoá ở TÝ

Ngày ĐINH, KỶ khoá ở MÙI

Ngày CANH khoá ở THÂN

Ngày TÂN khoá ở TUẤT

Ngày NHÂM khoá ở HỢI

Ngày QUÝ khoá ở SỬU.

Bính Mậu		Đinh Kỷ	Canh
Ất			
			Tân
Giáp	Quý		Nhâm

Vậy ta xem quẻ Lục nhâm trên đây vào ngày Bính, (Bính, Mậu khoá Tý) ta phải in chữ Can vào cung Tý địa bàn (tức cung Thân thiên bàn):

Thân BÌNH (Cung giờ xem, là cung Tý Địa bàn)	Dậu	Tuất	Hợi
Mùi	ngày Bính Tuất Giờ Tý Tháng tư (nguyệt tướng là Thân)		Tý
Ngọ			Sửu
Tỵ	Thìn	Mão	Dần

b) In chi:

In xong Can ta in đến Chi. Cứ *ngày xem có tên Chi nào thì ta in chữ đó vào cung ấy của địa bàn*:

Thân BÌNH (Cung giờ xem, là cung Tý Địa bàn)	Dậu	Tuất	Hợi
Mùi	ngày Bính Tuất Giờ Tý Tháng tư (Thân)		Tý
Ngọ			Sửu TUẤT
Tỵ	Thìn	Mão	Dần

Ngày Tý ghi vào cung Tý của địa bàn.

Ngày Sửu ghi vào cung Sửu của địa bàn.

Ngày Dần ghi vào cung Dần của địa bàn.

...

Ngày Tuất ghi vào cung Tuất của địa bàn

Ngày Hợi ghi vào cung Hợi của địa bàn.

Vậy ngày xem quẻ là Tuất ta phải ghi chữ Tuất vào cung Tuất của địa bàn tức cung Sửu của thiên bàn.

3. LẤY TỨ KHOÁ:

In xong thiên bàn và Can, Chi, ta lấy đến tứ khoá. Tứ khoá tức là 4 khoá. Mỗi khoá có một chữ của cung Thiên bàn và một chữ của cung Địa bàn đè lên nhau.

Nên nhớ: hai khoá **Nhất nhị thì lấy ở chữ Can** mà ra, hai khoá **Tam và Tứ thì lấy ở chữ Chi** mà ra.

a) Lấy hai khoá Nhất và Nhị:

Ta thấy chữ Can BÌNH đứng ở cung Thiên bàn là THÂN, vậy ta có KHOÁ THỨ NHẤT là:

THÂN
BÌNH

Ta lại dùng chữ trên của khoá thứ nhất để lấy KHOÁ THỨ HAI: ta viết chữ trên của khoá thứ nhất vào cung địa bàn tương ứng với tên của nó. Ở ví dụ này là cung Thân, ta viết Thân dưới chữ Hợi Thiên bàn.

HỢI	(chữ Thiên bàn)
THÂN	(chữ Địa bàn)

b) Lấy khoá Tam và Tứ:

Ta xem chữ Chi đã in (ở phần in Chi) nằm dưới chữ nào của Thiên bàn thì lấy làm KHOÁ THỨ BA:

SỬU	(chữ Thiên bàn)
TUẤT	(chữ Địa bàn)

Ta lại lấy chữ ở trên (chữ Thiên bàn) của khoá thứ ba (ở ví dụ này là chữ Sửu) tìm đến cung địa bàn cùng tên xem chữ Thiên bàn ở đó là gì thì viết dưới chữ đó làm KHOÁ THỨ TƯ:

THÌN	(chữ Thiên bàn)
SỬU	(chữ Địa bàn)

Tóm lại ta đã viết xong Tứ khoá như sau:

<u>Thân BÌNH</u> (Cung giờ xem, là cung Tý Địa bàn)	Dậu	Tuất	Hợi
Mùi	1 <u>THÂN</u> ngày <i>Bính</i> <u>TUẤT</u> <u>BÌNH</u> Giờ <i>Tý</i>	3 <u>SỬU</u> <u>TUẤT</u>	Tý
Ngọ	2 <u>HỢI</u> Tháng <i>tư</i> <u>THÂN</u> (Thân)	4 <u>THÌN</u> <u>SỬU</u>	Sửu <u>TUẤT</u>
Tý	Thìn	Mão	Dần

4. LẤY TAM TRUYỀN:

Viết xong tứ khoá, ta lấy tam truyền. tam truyền tức là ba chữ lấy ở trong Tứ khoá mà ra. Cách lấy như sau:

Lần lượt từ khoá thứ nhất, ta lấy hai chữ của mỗi khoá mà so sánh với nhau, để xem tính chất ngũ hành của mỗi chữ sinh khắc nhau như thế nào:

Theo ví dụ trên:

* Khoá thứ nhất: THÂN - BÍNH.

Thân (kim), Bính (Hoả) - Hoả khắc kim.

* Khoá thứ hai: HỢI - THÂN.

Hội (Thủy), Thân (kim) - Kim sinh thủy.

* Khoá thứ ba: SỬU - TUẤT.

Sửu (thổ), Tuất (thổ) - Thổ với thổ tỷ hoà.

* Khoá thứ tư: THÌN - SỬU.

Thìn (thổ), Sửu (thổ) - Thổ với thổ tỷ hoà.

Trong bốn khoá ta thấy:

1 - Khoá có hai chữ khắc nhau: Khoá 1.

2 - Khoá có hai chữ sinh nhau: Khoá 2.

3 - Khoá có hai chữ tỷ hoà: Khoá 3 và khoá 4.

Nên nhớ: chỉ lấy khoá có hai chữ Tương khắc để mà dùng.

Trong ví dụ trên ta lấy khoá thứ 1 để dùng. Ta lấy chữ ở trên của nó (chữ Thân) để làm chữ tam truyền thứ nhất gọi là *SƠ TRUYỀN*.

Trong trung cung ta viết chữ THÂN.

Ta nhìn vào cung Thân (địa bàn) ta thấy trên cung có chữ HỢI (thiên bàn). Ta lấy ngay chữ đó làm tam truyền thứ hai gọi là *TRUNG TRUYỀN*.

Ta viết chữ Hội dưới chữ Thân trong trung cung.

Ta lại nhìn cung Hội (địa bàn): ta thấy chữ DẦN (thiên bàn). Ta lấy ngay chữ Dần đó làm tam truyền thứ ba gọi là *MẠT TRUYỀN*.

Ta viết chữ Dần dưới chữ Hội trong trung cung.

Như thế là ta đã lấy được tam truyền. Quả của ta là:

<u>Thân BÍNH</u> (Cung giờ xem, là cung Tỵ Địa bàn)	Dậu	Tuất	Hợi
Mùi	1 <u>THÂN</u> BÍNH	3 <u>SỬU</u> TUẤT	Tý
Ngọ	2 <u>HỢI</u> THÂN	4 <u>THÌN</u> SỬU	
Tỵ	Thìn	Mão	Dần

Bây giờ ta lấy ba chữ THÂN - HỢI - DẦN đó để so sánh với chữ Bính của ngày Bính Tuất về tính chất ngũ hành sinh khắc.

Trước khi so sánh ta cần nhớ bài sau đây:

Sinh Ngã vi PHỤ

Ngã sinh vi TỬ

Khắc Ngã vi QUAN

Ngã khắc vi TÀI

Tỷ hoà vi HUYNH.

Giải nghĩa:

Ngã tức hàng Can của ngày xem quẻ (ngày Bính Tuất thì chữ Can là Bính).

Ta đem chữ Tam truyền so với hàng Can của ngày:

- Nếu chữ Tam truyền sinh chữ hàng Can thì là PHỤ MẪU.

Phụ động tổn ư Thê tài, tổn ư huynh đệ.

- Nếu chữ hàng Can sinh chữ Tam truyền thì là TỬ TÔN.

Tử động sinh Tài, vượng ư Tử tôn

- Nếu chữ Tam truyền khắc chữ hàng Can thì là QUAN QUỶ.

Phát động vượng giả vi quan, tương giả vi quỷ. Phát bệnh chủ hung sự.

- Nếu chữ hàng Can khắc chữ Tam truyền thì là THÊ TÀI.

- Nếu chữ Tam truyền tỷ hoà với chữ hàng Can thì là HUYNH ĐỆ.

Ví dụ: ba chữ Tam truyền của ta là THÂN - HỢI - DẦN. Ta đem lần lượt so sánh mỗi chữ đó với chữ hàng can của ngày tức là chữ BÍNH:

1 - Chữ THÂN so với chữ BÍNH:

Thân là Kim, Bính là Hoả - Hoả khắc Kim - tức là Ngã khắc vi TÀI.

Ta viết chữ Tài cạnh chữ Thân trong trung cung.

2 - Chữ HỢI so với chữ BÍNH:

Hội là thủy, Bính là hỏa - thủy khắc hỏa - tức là khắc Ngã vi QUAN.
Ta viết chữ Quan cạnh chữ Hội trong trung trung cung.

3 - Chữ DẦN so với chữ BÍNH:

Dần là mộc, Bính là hỏa - mộc sinh hỏa - tức là sinh Ngã vi PHỤ.
Ta viết ngay chữ Phụ trong ô giữa.

Như thế Tam truyền của ta là TÀI - QUAN - PHỤ và quẻ của ta là:

<u>Thân BÍNH</u> (Cung giờ xem, là cung Tý Địa bàn)	Dậu	Tuất	Hợi	
Mùi	1 <u>THÂN</u> BÍNH	3 <u>SỬU</u> TUẤT	THÂN sơ truyền Tài HỘI trung truyền	Tý
Ngọ	2 <u>HỢI</u> THÂN	4 <u>THÌN</u> SỬU	Quan DẦN mật truyền	Sửu TUẤT
Tý	Thìn	Mão	Dần	

Chú ý:

1 - Khi trong tứ khoá có nhiều khoá có hai chữ tương khắc thì ta cần phải chú ý: xét hai chữ ở mỗi khoá đó khắc nhau như thế nào, nếu khoá nào ***có chữ dưới khắc chữ trên*** thì ta chọn lấy để dùng.

Nếu trong bốn khoá *không có* khoá nào có chữ dưới khắc chữ trên thì lúc đó ta chọn lấy khoá có chữ trên khắc chữ dưới để dùng.

2 - Khi trong tứ khoá có hai hoặc ba khoá cùng có hai chữ tương khắc như vậy ta phải lấy khoá trước mà bỏ khoá sau.

Ví dụ:

Nếu khoá thứ nhất, khoá thứ hai đều có hai chữ khắc nhau như vậy ta lấy khoá thứ nhất mà dùng

Chữ dưới khắc chữ trên thì gọi là TẶC.

Chữ trên khắc chữ dưới thì gọi là KHẮC.

Quẻ ví dụ thứ nhất:

Ngày MÂU TÝ - giờ HỘI - tháng tám (nguyệt tướng là THÌN)

a) Ta lấy chữ tháng là Thìn in lên chữ giờ là Hợi rồi ***lập thiên bàn***:

Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Dậu	1 ——— 3		Dần
Thân			Mão
Mùi	Ngọ	Tỵ	<u>Thìn</u> (Cung giờ xem, là cung Hợi Địa bàn)

b) ***Ta in Can***: Ngày Mậu Tý → Bính Mậu khoá Tý

Ta viết Mậu vào cung Tý địa bàn (tức là cung Tuất của Thiên bàn)

c) ***Ta in Chi***: Ta in chi vào cung Tý địa bàn (tức cung Tỵ của thiên bàn)

Tuất MẬU	Hợi	Tý	Sửu
Dậu	1 ——— 3	sơ truyền	Dần
Thân		trung truyền	Mão
Mùi	2 ——— 4	mạt truyền	<u>Thìn</u> (Cung giờ xem, là cung Hợi Địa bàn)
	Ngọ	Tỵ TÝ	

d) ***Ta lấy tứ khoá***:

*Hai khoá Nhất và Nhi dùng Can:

Ta nhìn cung có Can và đọc: Tuất - Mậu. Ta viết khoá thứ nhất:

TUẤT	(chữ Thiên bàn)
MẬU	(Chữ Can ngày)

Ta nhìn cung Tuất (địa bàn): thấy cung Thiên bàn là Mão. Ta có Mão - Tuất. ta viết khoá thứ hai:

MÃO	(chữ Thiên bàn)
TUẤT	(chữ Địa bàn)

* Hai khoá Tam và Tứ dùng Chi:

Ta nhìn cung Chi: thiên bàn là Tỵ, địa bàn là Tý. ta đọc Tỵ - Tý. Ta viết khoá thứ ba:

TỴ	(chữ Thiên bàn)
TÝ	(chữ Địa bàn)

Ta nhìn cung Tỵ địa bàn: thấy trên là cung Tuất thiên bàn, dưới là cung Tỵ địa bàn. Ta đọc Tuất - Tỵ. Ta viết khoá thứ tư:

TUẤT	(chữ Thiên bàn)
TỴ	(chữ Địa bàn)

Tuất MẬU	Hợi	Tý	Sửu
Dậu	1 <u>TUẤT</u> MẬU	3 <u>TỴ</u> TÝ	Dần
Thân	2 <u>MÃO</u> TUẤT	4 <u>TUẤT</u> TỴ	Mão
Mùi	Ngọ	Tỵ TỴ	<u>Thìn</u> (Cung giờ xem, là cung Hợi Địa bàn)

e) *Ta lấy Tam truyền:*

nhìn Tứ khoá:

*Khoá 1: TUẤT - MẬU.

Tuất là thổ, Mậu là thổ - Thổ và thổ tỷ hoà.

*Khoá 2: MÃO - TUẤT.

Mão là mộc, Tuất là thổ - Mộc khắc thổ. “KHẮC”.

*Khoá 3: TỴ - TÝ.

Tỵ là hoả, Tý là thủy - Thủy khắc hoả. “TẶC”.

*Khoá 4: TUẤT - TỴ.

Tuất là thổ, Tỵ là hoả - Hoả sinh thủy.

Vậy hai khoá Nhất và Tư bỏ đi. Khoá thứ hai là “Khắc”, khoá thứ ba là “Tặc”. Ta phải lấy khoá thứ ba có “Tặc” (chữ dưới khắc chữ trên) mà dùng để lấy Tam truyền.

Ta nhìn khoá thứ ba là TY. - TÝ ta lấy chữ trên đầu là Ty để làm *SƠ TRUYỀN*.

Ta nhìn cung Ty địa bàn, trên đó ta thấy có chữ Tuất của Thiên bàn, ta lấy chữ Tuất đó làm *TRUNG TRUYỀN*.

Ta lại nhìn cung Tuất địa bàn, trên đó ta thấy có chữ Mão của thiên bàn, ta lấy ngay chữ Mão đó làm *MẠT TRUYỀN*.

Ta lần lượt lấy ba chữ Ty - Tuất - Mão để đem so với chữ Mậu (chữ hàng Can của ngày Mậu Tý)

*Chữ Ty so với chữ Mậu: Ty là hoả, Mậu là thổ - Hoả sinh thổ. Sinh ngã giả vi PHỤ MẪU. Ta viết PHỤ ở bên cạnh chữ Ty.

*Chữ Tuất so với chữ Mậu: Tuất là thổ, mậu là thổ - Thổ và thổ tỷ hoà. Tức là Tỷ hoà vi HUYNH. Ta viết HUYNH ở bên cạnh chữ Tuất.

*Chữ Mão so với chữ Mậu: Mão là Mộc, Mậu là thổ - Mộc khắc thổ. Khắc Ngã vi QUAN. Ta viết chữ QUAN bên cạnh chữ Mão.

<i>Tuất MẬU</i>	Hợi	Tý	Sửu
Dậu	1 <u>TUẤT</u> MẬU	3 <u>TÝ</u> TÝ sơ truyền: Phụ mẫu TUẤT trung truyền:Huynh	Dân
<i>Thân</i>	2 <u>MÃO</u> TUẤT	4 <u>TUẤT</u> TÝ MÃO mạt truyền: Quan	<i>Mão</i>
Mùi	Ngọ	Ty TÝ	<u>Thìn</u> (Cung giờ xem, là cung Hợi Địa bàn)

Quẻ ví dụ thứ hai:

Ngày Kỷ Sửu, giờ Dân, tháng hai (nguyệt tướng là Tuất).

a) Ta lấy nguyệt tướng là Tuất , in lên chữ giờ là Dân rồi lập thiên bàn:

b) Ta in Can: ngày Kỷ Sửu, ta đọc: “Đinh Kỷ khoá Mùi”. Ta viết Can vào cung Mùi địa bàn (tức là cung Mão thiên bàn).

c) Ta in chi: ngày Kỷ Sửu, chữ hàng chi là Sửu. Ta viết Sửu vào cung Sửu địa bàn (tức cung Dậu thiên bàn):

Sửu	Dần	Mão KỶ	Thìn
Tý	1 ——— 3	sơ truyền	Tỵ
Hợi	2 ——— 4	trung truyền	Ngọ
Tuất (Cung giờ xem, là cung Dần Địa bàn)	Dậu SỬU	Thân	Mùi

d) Ta lấy khoá:

* Khoá nhất và nhị dùng Can:

Ta nhìn cung có Can và đọc Mão - Kỷ. T a viết **KHOÁ THỨ NHẤT**:

MÃO	(chữ Thiên bàn)
KỶ	(chữ Địa bàn)

Ta nhìn cung mão địa bàn, ta thấy thiên bàn là Hợi, ta đọc Hợi - Mão. Ta viết **KHOÁ THỨ HAI**:

HỢI	(chữ Thiên bàn)
MÃO	(chữ Địa bàn)

* Hai khoá Tam và Tứ dùng Chi:

Ta nhìn cung có Chi, ta thấy thiên bàn là Dậu, ta đọc Dậu - Sửu. Ta viết **KHOÁ THỨ BA**:

DẬU	(chữ Thiên bàn)
SỬU	(chữ Địa bàn)

Ta nhìn cung Dậu địa bàn, ta thấy thiên bàn là Tỵ, ta đọc Tỵ - Dậu. Ta viết **KHOÁ THỨ TƯ**:

TỶ	(chữ Thiên bàn)
DẬU	(chữ Địa bàn)

Sửu	Dần	Mão KỶ	Thìn
Tý	1 <u>MÃO</u> KỶ	3 <u>DẬU</u> SỬU	sơ truyền Ty
Hợi	2 <u>HỢI</u> MÃO	4 <u>TỶ</u> DẬU	trung truyền Ngọ
Tuất (Cung giờ xem, là cung Dần Địa bàn)	Dậu SỬU	Thân	Mùi

e) Ta lấy Tam truyền:

Ta nhìn Tứ khoá:

- * Khoá 1 là: MÃO - KỶ. Mão là Mộc, Kỷ là Thổ. Mộc khắc thổ (KHẮC).
- * Khoá 2 là: HỢI - MÃO. Hợi là thủy, Mão là mộc. Thủy sinh mộc.
- * Khoá 3 là: DẬU - SỬU. Dậu là kim, Sửu là thổ. Thổ sinh kim.
- * Khoá 4 là: TỶ - DẬU. Tỵ là hỏa, Dậu là kim. Hỏa khắc kim (KHẮC).

Khoá thứ hai và ba bỏ đi.

Khoá 1 và 4 đều có khắc cả. vậy ta phải theo thứ tự trên dưới mà lấy khoá 1 để dùng lấy Tam truyền.

Ta nhìn khóa thứ 1:

MÃO	(chữ Thiên bàn)
KỶ	(chữ Địa bàn)

Ta dùng chữ trên là MÃO để dùng làm SƠ TRUYỀN.

Ta nhìn cung Mão địa bàn, trên đó ta thấy chữ Hợi của thiên bàn . Ta lấy ngay chữ HỢI để dùng làm TRUNG TRUYỀN.

Ta lại nhìn cung Hợi địa bàn, ta thấy có chữ Mùi của thiên bàn, ta lại lấy ngay chữ MÙI đó để làm MẠT TRUYỀN.

Tam truyền là
MÃO
HỢI
MÙI

Ta lần lấy lần lượt ba chữ Mão - Hợi - Mùi đó để đem so với chữ Kỷ (chữ hàng Can của ngày Kỷ Sửu).

* Chữ Mão so với chữ Kỷ:

Mão là mộc, Kỷ là thổ. Mộc khắc thổ. Khắc ngã vi Quan.
Ta viết chữ Quan cạnh chữ Mão.

* Chữ Hợi so với chữ Kỷ:

Hợi là thủy, Kỷ là thổ. Thổ khắc thủy. Ngã khắc vi Tài.
Ta viết chữ Tài bên cạnh chữ Hợi.

* Chữ Mùi so với chữ Kỷ:

Mùi là thổ, Kỷ là thổ. Thổ và thổ tỷ hoà. Tỷ hoà vi Huynh.
Ta viết chữ huynh bên cạnh chữ Mùi.

Sửu	Dần		Mão KỶ	Thìn
Tý	1	$\frac{\text{MÃO}}{\text{KỶ}}$	3 $\frac{\text{DẬU}}{\text{SỬU}}$	Ty
Hợi	2	$\frac{\text{HỢI}}{\text{MÃO}}$	4 $\frac{\text{TÝ}}{\text{DẬU}}$	Ngo
Tuất (Cung giờ xem, là cung Dần Địa bàn)	Dậu SỬU		Thân	Mùi

Như vậy ta thấy rằng:

Tam truyền lấy ở tứ khoá mà ra.

- **Nếu có khoá nào có chữ “TẶC”** (chữ dưới khắc chữ trên) thì phải lấy mà dùng:

Thứ khoá tiên tông hạ tặc hô (chữ dưới khắc lên phát sơ)

- **Nếu không có “Tặc”** thì ta phải lấy khoá nào có chữ “KHẮC” (chữ trên khắc chữ dưới) mà dùng:

Như vô hạ tặc thượng khắc sơ (nếu không có hạ tặc thì lấy chữ trên khắc dưới phát sơ)

Sơ truyền bản vị

- Nếu trong một quẻ có nhiều khoá có “Tặc” thì ta phải theo thứ tự trên dưới mà ***lấy khoá có “TẶC” trên*** mà dùng.

- Nếu trong một quẻ không có “Tặc” và có nhiều khắc, thì ta phải theo thứ tự trên dưới mà **lấy khoá có “KHẮC” trên** mà dùng.

Có quan điểm cho rằng:

Khắc Tặc nhị tam (có hai hay ba cái Khắc hay Tặc)

Can nhập Âm Dương thức đắc chủ (ngày Âm hay ngày Dương)

Chi nhất dương cầu Dương nhất vị (ngày dương thượng tặc cung địa bàn dương phát sơ)

Quái trung Khắc Tặc điệp Âm Dương (ngày Âm hai cái hạ tặc Âm hay Dương)

Thủ dụng chi gia thụ khắc thâm (phải đi tìm các cung)

Tiên thủ Dần, Thân, Tị, Hợi (trước tìm ở cung Dần, Thân, Tị, Hợi địa bàn)

Mạnh thần vi dụng kiến cơ lâm (là cung Mạnh, lấy hạ Tặc, hay thượng tặc ở cung địa bàn ấy phát sơ)

Thượng thần tứ Mạnh như vô kiến (không thấy Dần, Thân, Tị, Hợi)

Thứ sát vi danh thủ Trọng tâm (tìm ở bốn cung Trọng địa bàn: Tý, Ngọ, Mão, Dậu địa bàn)

- Nếu không có “Tặc” hay “Khắc” thì ta phải dùng “Giao” để lấy Tam truyền (xem hướng dẫn cụ thể ở dưới).

Tứ khoá vô khắc thủ Giao sân (4 khoá không khắc)

Thủ nhật Can chung khoá thượng trần (Lấy chữ Can của ngày xem đem giao với 4 khoá thấy khắc thì phát sơ)

- Nếu không có “Tặc”, “Khắc”, “Giao” thì ta phải dùng đến quẻ “Mão tinh”.

Tứ khoá vô Khắc hữu vô Giao (4 khoá không khắc, cũng không có Giao)

Thủ Mão tinh trung nhật thái cao

Âm thủ thiên bàn chi Dậu hạ (ngày âm phát Sơ ở Dậu thiên bàn).

Nhật Dương Dậu thượng địa bàn giao (ngày âm phát Sơ ở Dậu địa bàn)

Âm tắc trung thần nhị mạt nhật (Trung ở Can, Mạt ở Chi)

Dương tắc trung nhật nhị mạt thần phiêu (Trung ở Chi, mạt ở Can).

- Nếu chỉ phát có ba khoá:

Tứ khoá bất toàn tam khoá bị (phát ba khoá mà không khắc)

Vô Giao vô Khắc biệt cách lệ (quẻ biệt cách)

Dương nhật tòng ngũ hợp Can thượng

(Ngày Giáp hợp Kỷ phát sơ ở Mùi.

Ất hợp Canh

Thân.

Bính hợp Tân	Tuất.
Đinh hợp Nhâm	Hợi.
Mậu hợp Quý	Sửu).

Âm thủ tam hợp tiền (ngày Dậu dùng Sửu, Tị dùng Dậu... phát sơ)

Âm Dương trung mạt can trung ký (Trung phát Chi, mạt phát nhât Can)

- Nếu chỉ phát có hai khoá:

Nhị khoá vô khắc danh bát chuyên (phát hai khoá là quẻ bát chuyên)

Dương nhât sơ khoá thuận tiến tam (cứ khoá xuôi ba cung phát sơ)

Trung mạt đô tông nhât thượng miên, (trung mạt phát vào Nhât Can)

(Ngày Giáp Dần, Canh Thân, Quý Sửu, Kỷ Mùi là quẻ bát chuyên)

- Quẻ phục ngâm:

Khắc phục ngâm trung quý ất thiên, (thí dụ Hợi tương giờ Hợi là quẻ phục ngâm)

Như vô khắc tặc dụng thần nguyên (phát hai khoá mà không khắc)

Dương Can nhât phát, âm chi phát (ngày Dương sơ ở Can, ngày Âm sơ ở Chi)

Trung Mạt tam hình tín nhiệm huyền (xem tam tự hình phát trung mạt)

(Không phải đoán cũng biết quẻ không hay, xấu lắm)

- Quẻ phản ngâm:

Phản ngâm thượng hạ các ư trung (Hợi tương giờ Tị là quẻ phản ngâm)

Khắc tặc nguyên như thủ thám đồng (có khắc là quẻ thủ thám)

Đa khắc thần hề tung thi lệ (hai khắc là quẻ tung thi)

Mạt sơ đồng vị đối xung chung.

G. QUẺ DỪNG GIAO:

Trong nhiều quẻ, khi ta đã lấy tứ khoá rồi, ta thấy rằng không thể nào lấy được tam truyền vì trong tứ khoá đã lấy ra không có khoá nào có “Tặc” hay “Khắc” để mà dùng.

Ví dụ: Ta xem quẻ vào ngày Tân Mùi, giờ Ngọ, tháng tư (nguyệt tương là Thân).

Theo như thường lệ, ta dùng chữ tháng đè lên chữ giờ để in thiên bàn.

In xong thiên bàn ta in Can, Chi và lấy tứ khoá

Mùi	<u>Thân</u> (Cung giờ xem, là cung Dân Địa bàn)	Dậu MÙI	Tuất
Ngọ	1 <u>TỶ</u> TÂN	3 <u>DẬU</u> MÙI	Hợi
Tỵ	2 <u>DÂN</u> TỶ	4 <u>HÔI</u> DẬU	Tý TÂN
Thìn	Mão	Dần	Sửu

Ta thấy rằng: trong tứ khoá, không có khoá nào có “Tặc” hoặc “Khắc” để có thể lấy ra tam truyền.

Muốn lấy tam truyền ta phải dùng cách này:

- Lần lượt từ khoá thứ nhất, ta **lấy chữ trên của mỗi khoá, đem so sánh với chữ hàng Can của ngày xem.** (ở đây là chữ Tân vì là ngày Tân Mùi) theo tính ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Nếu trong bốn chữ trên của khoá đó có **chữ nào khắc với chữ hàng Can ngày thì ta lấy nó làm SƠ TRUYỀN.**

- Sơ truyền lấy xong thì Trung truyền và Mạt truyền lấy theo cách như bình thường.

Ví dụ như trong quẻ trên, ta phải lần lượt bắt đầu từ khoá thứ nhất, lấy chữ đầu của mỗi khoá đem so sánh với chữ hàng can của ngày, theo tính ngũ hành:

Mùi	<u>Thân</u> (Cung giờ xem, là cung Dân Địa bàn)	Dậu MÙI	Tuất
Ngọ	1 <u>TỶ</u> TÂN	3 <u>DẬU</u> MÙI	Hợi
Tỵ	2 <u>DÂN</u> TỶ	4 <u>HÔI</u> DẬU	Tý TÂN
Thìn	Mão	Dần	Sửu

* Chữ đầu của khoá 1 là chữ Tỵ: so với can của ngày là chữ Tân, Tỵ là thủy, Tân là kim. Kim sinh thủy.

* Chữ đầu của khoá thứ hai là Dân: lấy so với can của ngày là Tân. Dân là mộc, Tân là kim. Kim khắc mộc. Chữ Dân khắc chữ Tân, ta lấy ngay nó dùng làm **SƠ TRUYỀN.**

(Giả dụ nếu chữ của khoá thứ hai không khác với chữ Tân thì ta phải dùng đến chữ đầu của khoá thứ ba và khoá thứ tư để so sánh với chữ Tân, xem có chữ nào khác thì lấy làm sơ truyền).

Một ví dụ khác:

Ngày Quý Dậu, giờ Thìn, tháng mười (nguyệt tướng là Dần)

a) Ta dùng chữ tháng đề lên chữ giờ để in thiên bàn.

b) In xong thiên bàn ta in Can, Chi và lấy tứ khoá.

Ta thấy tứ khoá không có khoá nào có “Tặc” hay “Khắc” để lấy ra Tam truyền.

Vậy ta phải dùng đến “Giao”.

Lần lượt bắt đầu từ khoá thứ nhất ta lấy chữ trên của mỗi khoá đem so sánh với chữ hàng Can của ngày xem (Ngày Quý Dậu, tức là chữ Quý) theo tính ngũ hành.

* Chữ đầu của khoá là Hợi: so với chữ Quý. Hợi là thuỷ, Quý là thuỷ. Thuỷ và thuỷ tỷ hoà, ta không dùng được chữ Hợi.

* Chữ đầu của khoá thứ hai là Dậu, so với chữ Quý. Dậu là kim, Quý là thuỷ. Kim sinh thuỷ. Ta không dùng được chữ Dậu.

* Chữ đầu của khoá thứ ba là Mùi so với chữ Quý. Mùi là thổ, Quý là thuỷ. Thổ khắc thuỷ. Vậy ta có thể lấy chữ Mùi làm *SƠ TRUYỀN*.

Ta lấy trung truyền và mật truyền theo lối thường:

Mão	Thìn		Tỵ	Ngo	
<u>Dần</u> (Cung giờ xem, là cung Thìn Địa bàn)	1	<u>HỢI</u> QUÝ	<u>MÙI</u> DẬU	MÙI sơ truyền QUAN TỶ trung truyền TÀI	Mùi DẬU
Sửu		2	<u>DẬU</u> HỢI	4 <u>THÌN</u> MÙI	MÃO mật truyền TỬ
Tý	Hợi QUÝ		Tuất	Dậu	

H. QUẺ MÃO TINH:

Có nhiều khi trong một quẻ sau khi đã lấy tứ khoá thì thấy trong tứ khoá không có “Tặc”, “Khắc” hay “Giao”.

Những quẻ đó có tên là quẻ “Mão tinh”.

Có hai quẻ mao tinh

1) Quẻ Mão tinh dương nhật (thuộc ngày dương).

2) Quẻ Mão tinh âm nhật (thuộc ngày âm).

1. QUẺ MÃO TINH DƯƠNG NHẬT:

Những ngày dương là: GIÁP - BÍNH - MẬU - CANH - NHÂM.

Ví dụ: xem ngày Mậu Tý, giờ Dần, tháng hai (nguyệt tướng là Tuất)

Ta lấy chữ nguyệt tướng của tháng đề lên chữ tên giờ để lập thiên bàn. Lập xong thiên bàn ta in Can, Chi và lấy Tứ khoá:

Sửu MẬU	Dần		Mão	Thìn
Tý	1 <u>SỬU</u> MẬU	3 <u>THÂN</u> TÝ	sơ truyền trung truyền	Tỵ
Hợi	2 <u>DẬU</u> SỬU	4 <u>THÌN</u> THÂN	mạt truyền	Ngọ
<u>Tuất</u> (Cung giờ xem, là cung Dần Địa bàn)	Dậu		Thân TÝ	Mùi

Ta nhận thấy rằng:

* trong tứ khoá không có “Tặc” hay “Khắc”.

* Ta cũng không thể dùng “Giao”, vì những chữ trên của tứ khoá (Sửu, Dậu, Thân, Thìn) đem so với chữ hàng Can của ngày (là Mậu) thì đều là tỷ hoà hay tương sinh, chứ không tương khắc.

Ngày xem quẻ là ngày Mậu Tý, tức là ngày dương, quẻ của ta vô “Tặc”, “Khắc” hay “Giao”, gọi là quẻ “Mão tinh dương nhật”. Vậy ta lấy tam truyền như sau:

1) Lấy **SƠ TRUYỀN**: Muốn lấy sơ truyền ở quẻ Mão tinh dương nhật bao giờ cũng phải nhìn vào cung *Dậu địa bàn* và lấy chữ thiên bàn đề lên trên cung đó để làm sơ truyền.

Như trong quẻ này: trên cung Dậu Địa bàn ta thấy có chữ Tỵ của Thiên bàn, vậy ta phải lấy chữ Tỵ đó để dùng làm Sơ truyền.

2) Lấy **TRUNG TRUYỀN**: Ta phải lấy *chữ của cung Thiên bàn trong đó có in Chi để dùng làm trung truyền*.

Như trong quẻ này cung Thiên bàn trong đó có in Chi là cung Thân, ta phải dùng chữ Thân làm trung truyền.

3) Để lấy **MẬT TRUYỀN**: Ta phải lấy *chữ của cung Thiên bàn trong đó có in Can để dùng làm mật truyền*.

Trong ví dụ này cung thiên bàn trong đó có in can là cung Sửu làm mật truyền.

Sửu MẬU	Dần		Mão	Thìn		
Tý	1	<u>SỬU</u> MẬU	3	<u>THÂN</u> TÝ	TỶ sơ truyền PHỤ THÂN trung truyền TỬ SỬU mật truyền HUYNH	Tý
Hợi	2	<u>DẬU</u> SỬU	4	<u>THÌN</u> THÂN		Ngọ
<u>Tuất</u> (Cung giờ xem, là cung Dần Địa bàn)	Dậu		Thân TÝ		Mùi	

Ví dụ khác: ngày Canh Ngọ, giờ Thìn, tháng bẩy (nguyệt tướng là Tý)

Ta lấy chữ tên tháng, đề lên chữ tên giờ để in Thiên bàn. In xong Thiên bàn ta in Can Chi và lấy Tứ khoá:

Ngọ	Mùi NGỌ		Thân	Dậu CANH	
<u>Tý</u> (Cung giờ xem, là cung Thìn Địa bàn)	1	<u>DẬU</u> CANH	3 <u>MÙI</u> NGỌ	sơ truyền	Tuất
				trung truyền	
Thìn	2	<u>TUẤT</u> DẬU	4 <u>THÂN</u> MÙI	mạt truyền	Hợi
Mão	Dần		Sửu	Tý	

* Trong tứ khoá không có “Tặc” và “Khắc”

* Ta cũng không thể dùng được “Giao” vì những chữ trên của tứ khoá (Dậu, Tuất, Mùi, Thân) đều không tương khắc với chữ Can của ngày.

Ngày xem là Canh Ngọ, tức ngày dương, nên ta lấy tam truyền như sau:

1) Lấy Sơ truyền: Ta nhìn cung Dậu Địa bàn thấy có chữ Tuất của Thiên bàn. Ta dùng chữ Tuất đó làm Sơ truyền.

2) Lấy Trung truyền: Ta nhìn cung Thiên bàn, trong đó có in chữ tên Chi đó là cung Mùi. Ta dùng chữ Mùi là trung truyền.

3) Mat truyền: Ta nhìn cung Thiên bàn trong đó có in Can, đó là cung Dậu, ta dùng chữ Dậu làm mat truyền. (Hình vẽ)

Ngọ	Mùi NGỌ		Thân	Dậu CANH
<u>Ty</u> (Cung giờ xem, là cung Thìn Địa bàn)	1	<u>DẬU</u> CANH	3 <u>MÙI</u> NGỌ TUẤT sơ truyền: PHỤ MÙI trung truyền: PHỤ DẬU mật truyền: HUYNH	Tuất
Thìn		2 <u>TUẤT</u> DẬU		4 <u>THÂN</u> MÙI
Mão	Dần		Sửu	Tý

2. QUÊ MÃO TINH ÂM NHẬT:

(Thuộc ngày âm)

Những ngày âm là: Ất - Đinh - Kỷ - Tân - Quý.

Ví dụ: Quê xem ngày Đinh Hợi, giờ Ty, tháng tư (Nguyệt tướng là Thân).

<u>Thân</u> (Cung giờ xem, là cung Ty Địa bàn)	Dậu	Tuất ĐINH	Hợi
Mùi	1 <u>TUẤT</u> ĐINH	3 <u>DẦN</u> HỢI	Tý
Ngọ	2 <u>SỬU</u> TUẤT	4 <u>TY</u> DẦN	Sửu
Ty	Thìn	Mão	Dần HỢI

Ngày xem là Đinh Hợi tức là ngày âm, quê của ta vô “Tặc”, vô “Khắc” vô “Giao”, gọi là quê “Mão tinh âm nhật”. Ta lấy Tam truyền như sau:

1) Lấy SƠ TRUYỀN: Muốn lấy Sơ truyền ở một quê “Mão tinh âm nhật” bao giờ ta cũng phải nhìn vào cung Dậu Thiên bàn lấy chữ của cung địa bàn ở cung đó để làm sơ truyền.

Trong quẻ này, dưới cung Dậu Thiên bàn ta thấy có chữ Ngọ Địa bàn. Ta lấy chữ Ngọ đó làm sơ truyền.

2) Lấy **TRUNG TRUYỀN**: Ta lấy chữ của cung thiên bàn trong đó có in Can làm trung truyền.

Trong quẻ này: cung thiên bàn trong đó có in Can là cung Tuất, dùng chữ Tuất làm Trung truyền.

3) Lấy **MẠT TRUYỀN**: Ta phải lấy chữ của cung Thiên bàn trong đó có in Chi để dùng làm Mạt truyền.

Trong quẻ này cung Thiên bàn trong đó có in Chi Là cung Dần. ta phải lấy chữ Dần làm mạt truyền.

<u>Thân</u> (Cung giờ xem, là cung Tý Địa bàn)	Dậu	Tuất ĐINH	Hợi
Mùi	1 <u>TUẤT</u> ĐINH	3 <u>DÂN</u> HỢI	Tý
Ngọ	2 <u>SỬU</u> TUẤT	4 <u>TY</u> DÂN	Sửu
Tý	Thìn	Mão	Dần HỢI

Ví dụ khác: Ngày Quý Mùi, giờ Tý, tháng sáu (Nguyệt tướng là Ngọ).
Ta có quẻ sau:

<u>Ngọ</u> (Cung giờ xem, là cung Tý Địa bàn)	Mùi	Thân MÙI	Dậu
Tý	1 <u>DÂN</u> QUÝ	3 <u>THÂN</u> MÙI	Tuất
Thìn	2 <u>MÃO</u> DÂN	4 <u>DẬU</u> THÂN	Hợi
Mão	Dần QUÝ	Sửu	Tý

I. IN SAO:

1. IN SAO THUỘC CAN (QUÝ NHÂN):

Sao thuộc hàng Can là sao Quý nhân có 12 sao thường gọi là 12 tướng theo thứ tự sau: (Chữ in hoa là sao tốt)

Quý nhân - Đằng xà - Chu tước - LỤC HỢP - Câu trần - THANH LONG - Thiên không - Bạch hổ - THÁI THƯỜNG - Huyền vũ - Thái âm - THIÊN HẬU.

Cách an:

GIÁP, MẬU, CANH Ngưu - Dương.

ẤT, KỶ Thử - Hầu hương.

BÍNH, ĐINH Chư - Kê vị.

NHÂM, QUÝ X - Thỏ tàng.

Lục TÂN phùng Mã - Hổ.

Chú thích:

Mùi. Ngày Can Giáp, can Mậu: ban ngày Quý nhân ở Sửu, ban đêm Quý nhân ở

Ngày Can ất, can Kỷ: ban ngày Quý nhân ở Tý, ban đêm Quý nhân ở Thân.

Dậu. Ngày Can Bính, can Đinh: ban ngày Quý nhân ở Hợi, ban đêm Quý nhân ở

Ty. Ngày Can Nhâm, can Quý: ban ngày Quý nhân ở Mão, ban đêm Quý nhân ở

Ngày Can Tân: ban ngày Quý nhân ở ngọ, ban đêm Quý nhân ở Dần.

Cách tính ngày và đêm:

Ban ngày từ giờ Mão đến giờ Thân.

Ban đêm từ giờ Dậu đến giờ Dần. (Hình vẽ)

Khi an xong sao Quý nhân rồi, ta lần lượt an các sao khác theo thứ tự mỗi cung một sao theo thứ tự như ở bảng.

Quý nhân thuận hành - Quý nhân nghịch hành:


↑
Nếu sao Quý nhân ở từ *cung Hợi đến cung Thìn* của địa bàn thì ta in sao tiếp theo *chiều thuận*.

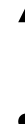
←
Nếu sao Quý nhân ở từ *cung Tỵ đến cung Tuất* của địa bàn thì ta in sao tiếp theo *chiều nghịch*.

Ví dụ: Ngày Đinh Tỵ, giờ Dần, tháng ba (Nguyệt tướng là Dậu)

Đằng xà Tý	Chu tước Sử	Lục hợp Dần	Câu trần Mão
<u>Quý nhân</u> Hợi			Thanh long Thìn
Thiên hâu Tuất			Thiên không Tỵ
Thái âm Dậu	Huyền vũ Thân	Thái thường Mùi	Bạch hổ Ngọ

Ví dụ khác: ngày Canh Tý, giờ Dậu, tháng 11 (Nguyệt tướng là Sửu)

Thanh long Dậu	Câu trần Tuất	Lục hợp Hợi	Chu tước Tý
Thiên không Thân			Đằng xà Sử
Bạch hổ Mùi			<u>Quý nhân</u> Dần
Thái thường Ngọ	Huyền vũ Tỵ	Thái âm Thìn	Thiên hâu Mão



Ý NGHĨA CỦA HÀNG SAO QUÝ NHÂN

TT	Tên sao	Ngũ hành	Tính chất
1.	QUÝ NHÂN	Thổ	<p>Chủ cầu tài, công danh, phúc đức</p> <p>Cư Mão Dậu là đất tù ngục. Cư Thìn Tuất là người bất chính, người khách đến chơi ngày Giáp Kỷ có uy quyền là người gian tà, bất chính. Ngày Ất Canh người có quyền tước. Ngày Đinh Nhâm là người dâm dăng hung ác. Cư Hợi địa bàn là đảng Thiên mẫn ngộ Đảng minh là chúa tinh (mình gặp được chúa)</p> <p>Quý nhân đi thuận thì tài lộc hưng vượng.</p>
2.	Đằng xà	Hoả	<p>Khẩu thiệt, thị phi, giả dối. Chủ yêu tà, lao ngục, bệnh tật, lo sợ, kinh sợ, quái dị, lo âu, lo lắng vu vơ. Thịt rắn, lươn. Khẩu đuôi, lòng lợn. Con rắn. Phụ nữ, tú bà, Chỗ để sách, Dâng hoa, mắng chửi, ô uế, hôi thối. Cư Tị (lưỡng Xà) thì không nên ra ngoài.</p> <p>Mất đồ đạc là người con gái lấy dấu ở trong nhà. Tìm 7 ngày thì thấy. Lâm Dần, Mão mộc mà gặp quan quỷ thì phòng tù tội</p>
3.	Chu tước	Hoả	<p>Thương tang, văn thư, xuất hành, khẩu thiệt, to tiếng, thị phi, giấy tờ gian, kinh sợ, trước dờ sau hay, Gào khóc, chủ buồn cười... Chim, gà quay, ngỗng. Răng, loài chim, vật màu hồng. Văn nhân, thư ký, khẩu thiệt, hô hoán, người đi, người làm ruộng.</p> <p>Ngọ Long, Thường, Hợp, Quý không đắc địa là nữ hoang thai. Tước phát Sơ là nghèo khổ, khó khăn.</p> <p>Mất đồ là người con gái lấy dấu dưới cây, tìm hai ngày thì thấy. Nếu hào ấy sinh được hào dụng thân thì cũng vượng, có tin tốt đưa tới, lợi về việc công.</p>

TT	Tên sao	Ngũ hành	Tính chất
			Lâm huỳnh đệ thì giải bớt sự rắc rối của hào này. Động hoá thuỷ thì không có tai nạn lớn
4.	LỤC HỢP	Mộc	Hỷ sự, công danh. Thịt băm, hổ lớn. Vải bố, thú vật lưỡng tính. Giao hội. Hợp Thái âm là văn chương rực rỡ.
5.	Câu trần	Thổ	Khẩu thiệt, thị phi. Đại hạn. Cua, ốc, ếch, tôm. Bò, dê, trâu. Người làm ruộng, người lỡ thời, kẻ dốt bò, dê, trâu, người ở cửa quan, đứa trẻ búng bình. Sự tróc nã, sự rủ rê, sự ngăn trở bế tắc, sự tranh đấu, lưu lạc, dốt dúi nhau, ngã, lo âu, khổ sở. Coi về bệnh là chứng sưng, chướng, phù, vàng da. Lo âu về điền thổ, lao碌, gặp không vong thì chẳng còn gì. Tính cương cường. Khắc Thế thì bị giam cầm. Lâm hào quan quĩ phát động thì phải cầu cúng Thái tuế. Lâm thê tài là nữ giới có hại. Lâm thê tài, động khắc thế là trong tháng đó có phát tài. Dễ ngã xe
6.	THANH LONG	Mộc	Hỷ sự, công danh. Chủ phúc đức, tài lộc, ấn tín, quan quyền. Mưa to. Hội Huyền vũ nổi phong ba bão táp. Cái kiệu, cái tàn, cái ô, cá, kỹ nghệ về cây, đám rước, khánh thọ hay tống quĩ. Nhà nho, tăng đạo, thầy thuốc, văn nhân. Rất vui vẻ, đẹp ý, có nhân nghĩa. Gặp Giáp là hỷ khánh, gia niên mệnh tại Ngọ là sinh con. Mất đồ là dẫu trong nhà. Gặp xung phá suy bại thì chỉ được phần nào, bị tai hoạ về tửu sắc, chơi bời.
7.	Thiên không	Thổ	Phi ngôn (lời nói lừa dối), thất tài, tật bệnh. Là nô tỳ chủ ư quan trá. Bận bất nhân, vô đạo thất phu. Bánh đa, nem chả rán, phát Mạt là thịt băm. Nếu xuất hành Can Chi có Thiên không thì không ngại. Sinh nở hào Tử có thì xấu
8.	Bạch hổ	Kim	Thương tang, văn thư, tật bệnh. Trâu, chó, ba ba, tiết canh. Kẻ hung ác, đồ tể, người bệnh, người mặc áo tang, thợ đá, người nguy hiểm, khoẻ mạnh, hung dữ. Dao búa. Máu chảy, ẩu đả, hành tang, tiếng trống. Chủ về hình phạt, kiện tụng, bệnh tật tang tóc, tổn thương, thai sản, ngộ Du đồ phát quẻ là chó cắn. bệnh tật. Cư Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là có thạch tinh. Cư Thân Dậu là có của chôn. Mất đồ là chôn dưới đất tìm không thấy. Sinh phù cho dụng thần thì tốt. Là huyết thần nên có liên quan đến việc sinh đẻ. Nếu lâm Ngọ hoá phát động thì lại tốt, dù hoá hoá cũng vô hại. Cùng với các cách tốt khác thì làm cho vật hưng thịnh thêm lên. Lâm tử tôn thì chủ nhà gặp rắc rối. Khắc chế Thanh long là chủ nhà nguy hại. Lâm quan quĩ động thì đề phòng hoạ hoạn. Lâm quan quĩ, huỳnh đệ trong nhà gặp việc xấu
9.	THÁI THƯỜNG	Thổ	Chủ tài danh. Hoa quả và các thứ rau. Các việc bình an. Gặp người tốt.
10.	Huyền vũ	Thuỷ	Sự mờ ám gian dối, phi ngôn (lời nói lừa dối), thất tài, gian tà trộm cướp, lừa lọc, gian dâm. Người hung bạo, kẻ trộm, Người bán cá, kẻ ăn xin, giặc cướp, người say rượu, dù che mưa, thợ mộc, người gánh nước, ca sĩ. Phần dưới người và vật. Cá mắm, bầu rượu, cái ô. Thịt hươu, thỏ, thịt khô. Sấm sét. Hợp Đằng xà là vật hay chuyển động biến đổi. Mất đồ đặc là chôn dưới đất tìm không thấy. Lâm quan quĩ thì lại tốt vì đối phó được với cái xấu của hào này, khi đó sinh cho hào thế tĩnh thì giao dịch với tiểu nhân cũng chẳng ngại. Lâm thê tài là nữ giới có hại. Lâm phụ mẫu thì chủ nhà xuất thân nghèo khó. Sinh vượng thì việc làm ăn dễ dàng. Hưu tù thì hay gặp trắc trở mất mát.
11.	Thái âm	Kim	Nữ nhân, gian phi, dâm bôn. U ám nhiều mây, phát Sơ là mây kín cả bầu trời.

TT	Tên sao	Ngũ hành	Tính chất
			Thịt rùa, các thứ có nhân thịt. Là đồng khí, là cầu vắn danh. Ngộ Du đô chủ cô quả, ô hợp. Các việc không nên. Ngộ Đăng minh cư Hợi Tý Sửu 3 cung là Phật.
12.	Thiên hậu	Thủy	Giò, chả, bánh, thịt nhồi đậu, phát mạt là thịt băm. Là đồng khí, là cầu vắn danh. Ngộ Du đô chủ cô quả, chủ sự ô hợp. Các việc không nên. Việc trở đi trở lại mới thành. U ám nhiều mây.

Thái thường và Huyền vũ lâm vượng tướng chủ hữu danh lợi.

2. IN SAO “THIÊN CƯƠNG”:

Bao giờ cũng an ở cung Thìn thiên bàn thuận hành an tiếp các sao trong vòng Thiên cương (Mười hai thần)

Thứ tự	Tên sao	Ngũ hành	Tính chất
1.	Thiên cương	Thổ	Gặp Nguyệt tác là liên quan hình phạt, bắt bớ Ngộ Đăng xà phát quẻ là có thổ thần tác quái. Ngộ Thắng quan là ngã xe. Ngộ Thái âm là miếu đình Phật tự không trong sáng, bất chính. Gặp người thì không được. Lời nói không thật
2.	THÁI ẤT	Hoả	Ăn chay (nếu gặp Lộc)
3.	Thắng quan	Hoả	Ngộ Thiên cương là ngã xe. Gặp Lộc ăn uống xoàng.
4.	TIỂU CÁT	Thổ	Gặp Lộc ăn uống xoàng.
5.	Truyền tống	Kim	
6.	Tòng khô	Kim	Gặp Lộc châu chực không được bữa ăn.
7.	Hà khô	Thổ	Gặp Lộc châu chực không được bữa ăn.
8.	ĐĂNG MINH	Thủy	Ăn chay (nếu gặp Lộc). Ngộ Thái âm cư Hợi Tý Sửu 3 cung là Phật.
9.	Thần hậu	Thủy	Gặp Lộc ăn ngon được tiếp đãi tử tế, có phần mang về.
10.	ĐẠI CÁT	Thổ	Gặp Lộc ăn ngon được tiếp đãi tử tế, có phần mang về.
11.	Công tào	Mộc	Gặp Lộc thì có cỗ sắp ăn lại có việc phải đi không được ăn.
12.	Thái xung	Mộc	Gặp Lộc thì có cỗ sắp ăn lại có việc phải đi không được ăn.

3. IN SAO THUỘC CHI:

Cứ xem Chi ngày xem là gì thì ta in sao Kiến vào cung Địa bàn đó rồi lần lượt an nghịch các sao trong vòng sao thuộc chi:

Kiến - Vượng - Thai - Một - Tù - Tử - Hưu - Phế - Cô - Hung - Phúc - Lợi.

4. IN VÒNG SAO “THÁI TUẾ”

Năm Tý tính Thái tuế ở Tý thiên bàn đi xuôi mỗi cung an một sao:

Thái tuế - Thái dương - Tang môn - Thái âm - Quan phủ - Tử phủ - Tuế phá - Long đức - Bạch hổ - Phúc đức - Điều khách - Bệnh phù.

TT	Tên sao	Tính chất
1.	Thái tuế	Phòng gia trưởng bị đại hung
2.	Thái dương	Chế biến các sao sát
3.	Tang môn	Tử tang khóc lóc
4.	Thái âm	Sinh con gái, tiêu tan bệnh hoạn
5.	Quan phủ	Khẩu thiệt, quan tụng
6.	Tử phủ	Tai bệnh, tử vong
7.	Tuế phá	sát hại chủ nhà
8.	Long đức	Tiêu tan ôn dịch, từ tụng kiện cáo
9.	Bạch hổ	Khóc than, tử vong, sát hại trẻ thơ
10.	Phúc đức	Thêm đình, sinh con cháu
11.	Điều khách	Quần áo tang
12.	Bệnh phù	Bệnh tật

5. IN SAO “DU ĐÔ” VÀ “LỖ ĐÔ”:

Bài thơ in sao:

GIÁP - KỶ: Sử vi tiên.

ẤT - CANH: tại Tý tiên.

BÍNH - TÂN: cư Dần thượng.

ĐINH - NHÂM: tại Ty biên.

MẬU - QUÝ: cư Thân xứ.

Giải nghĩa:

Ngày có can Giáp - Kỷ: ban ngày an Du đô tại Sửu, ban đêm an Lỗ đô ở cung đối diện là Mùi.

Ngày có can Ất - Canh: ban ngày an Du đô tại Tý, ban đêm an Lỗ đô ở cung đối diện là Ngọ.

Ngày có can Bính - Tân: ban ngày an Du đô tại Dần, ban đêm an Lỗ đô ở cung đối diện là Thân.

Ngày có can Đinh - Nhâm: ban ngày an Du đô tại Ty, ban đêm an Lỗ đô ở cung đối diện là Hợi.

Ngày có can Mậu - Quý: ban ngày an Du đô tại Thân, ban đêm an Lỗ đô ở cung đối diện là Dần.

LONG, THUỜNG, HỢP, QUÝ có DU ứng quả thì sự tốt đến ngay.

Hung tinh cùng DU ứng quả thì sự dữ đến ngay.

6. IN SAO “THIÊN TÀI”:Bài thơ in sao:

Thiên tài CHÍNH -THẤT tại Thìn chân.
 NHỊ -BÁT: Ngọ trung, TAM- CỬU: Thân.
 TỬ-THẬP: Tuất, NGŨ -THẬP NHẤT: Tý.
 LỤC tâm CHAP nguyệt: chuyển cư Dần.

Sao Thiên tài tháng Giêng tháng Bảy ở cung Thìn thiên bàn.

Tháng Hai tháng Tám: thì ở cung Ngọ thiên bàn.

--	3	--	9	Thân	--
--	4	--	10	Tuất	--
--	5	--	11	Tý	--
--	6	--	12	Dần	--

7. IN SAO “THIÊN LỘC”:Bài thơ in sao:

GIÁP Dần - ẤT Mão Lộc chi khoa.
 CANH Thân - TÂN Dậu Lộc diệc đa.
 NHÂM Chư - QUÝ Thử tông trung tại.
 ĐINH KỶ Ngọ cung - BÍNH MẬU Xà.

Chú thích:

Ngày Giáp : sao Thiên lộc ở cung Dần Thiên bàn.
 Ngày ất : sao Thiên lộc ở cung Mão Thiên bàn.
 Ngày Canh : sao Thiên lộc ở cung Thân Thiên bàn.
 Ngày Tân : sao Thiên lộc ở cung Dậu Thiên bàn.
 Ngày Nhâm : sao Thiên lộc ở cung Hợi Thiên bàn.
 Ngày Quý : sao Thiên lộc ở cung Tý Thiên bàn.
 Ngày Đinh - Kỷ : sao Thiên lộc ở cung Ngọ Thiên bàn.
 Ngày Bính - Mậu : sao Thiên lộc ở cung Tỵ Thiên bàn.

8. IN SAO “TRƯỜNG SINH”:Bài thơ in sao:

GIÁP : Hợi Trường sinh, BÍNH - MẬU: Dần.
 ĐINH - KỶ : Dậu trung, NHÂM : tại Thân.
 TÂN : cư Tý vị, CANH : an Ty.
 ẤT nhật : Ngọ trung, QUÝ : Mão nhân.

Ngày Giáp in sao Trường sinh tại cung Hợi thiên bàn, ngày Bính - Mậu in sao Trường sinh tại cung Dần thiên bàn.....

9. IN SAO “THIÊN MÃ”:

Ngày DẦN - NGO - TUẤT : Mã tại THÂN Thiên bàn.

Ngày HỘI - MÃO - MÙI : Mã tại TỶ Thiên bàn .

Ngày TỶ - DẬU - SỬU : Mã tại HỘI Thiên bàn.

Ngày THÂN - TÝ - THÌN : Mã tại DẦN Thiên bàn.

Chủ cầu tài, công danh

10.IN SAO “NHẬT QUỲ”:

Bắt đầu tính tháng Giêng tại cung DẬU địa bàn, đi nghịch đến tháng xem quẻ, đến cung nào thì in sao Nhật quỳ ở cung đó.

Nếu sao Nhật quỳ nhập vào Can, Chi hay Niên mệnh thì hung.

11.IN SAO “THIÊN HÌNH”:

Bắt đầu tính tháng Giêng tại cung THÌN địa bàn, đi nghịch đến tháng xem quẻ, đến cung nào thì in sao Thiên hình ở cung đó.

Nếu sao Thiên hình nhập vào Can, Chi hay Niên mệnh thì hung.

12.IN SAO “ĐẠI SÁT”:

GIÁP ẤT nhật tại NGO (Thiên bàn)

BÍNH ĐINH nhật tại MÙI

MẬU KỶ nhật tại TUẤT

CANH TÂN nhật tại DẦN

NHÂM QUÝ nhật tại TỶ.

Nếu Lỗ đô có Đại sát thì không nên đi đêm.

J. TAM TRUYỀN, LỤC THÂN, HÀNH NIÊN, NIÊN MỆNH:

1. TAM TRUYỀN:

Trong một quẻ, muốn xem về một việc gì cũng phải nhìn đến Tam truyền. Tam truyền là chữ nói tóm tắt quẻ ta xem.

SƠ TRUYỀN: ứng việc mình xem khi mới bắt đầu.

TRUNG TRUYỀN: ứng việc mình xem trong hồi giữa.

MẠT TRUYỀN: ứng việc mình xem trong lúc kết thúc.

Trong Tam truyền nếu có những chữ tốt như TÀI, TỬ thì hay; nếu có những chữ xấu như PHỤ, HUYNH thì xấu; nếu có chữ QUAN thì phòng Quan sự hoặc tật bệnh.

Bình thường khi xem về việc gì, nếu ta thấy ở Trung truyền và Mạt truyền có TÀI hay TỬ thì việc lúc đầu có xấu, kết cục về sau cũng tốt không việc gì.

2. LỤC THÂN:

Giải thích năm chữ có thể có trong Tam truyền:

1. TÀI:

Chữ tốt, chủ về tiền tài thắng lợi. Lại có nghĩa là Thê Tài nữa.

Xem về hôn nhân có Tài thì hay.

Nếu trong Tam truyền có 3 chữ đều là Tài, thì đó là quẻ *Tam Tài*, Tam Tài biến Tam tai: xấu.

2. TỬ:

Chữ rất tốt, chủ về công danh, tài lợi. Ở Trung truyền và Mạt truyền có TỬ thì việc lúc đầu có xấu, khó khăn, kết cục về sau cũng tốt không việc gì.

3. QUAN:

Bình thường thì xấu, chủ tật bệnh (nếu ở cung âm) hoặc về quan sự (nếu ở cung dương).

Nhưng nếu gặp sao tốt (*Thanh long, Lục hợp, Trùng sinh, Vượng, Lợi...*) thì hay.

Nếu gặp sao xấu (*Đằng xà, Bạch hổ, Hưu, Tù, Tử*) thì xấu lắm

Nếu quẻ xem cầu Tài mà gặp được 3 chữ Tam truyền đều là chữ Quan cả (quẻ *Tam Quan*) thì lại tốt: cầu tài rất dễ. Nhưng quẻ Tam Quan xem về Huynh đệ thì không tốt.

Xem về hôn nhân cho đàn bà con gái, mà thấy ở Tam truyền có hai chữ Quan thì hay có hai lần cưới xin.

4. PHU:

Chữ ứng về cha mẹ hoặc Quan sự.

Nếu xem về cha mẹ mà Tam truyền có hào Phụ động, lại lâm sao Tù, Tử thì hay sát, không tốt. Nếu Phụ động ở Tam truyền mà lại có sao Chu tước, Đằng xà lâm vào, mà lại ở cung Tị, Ngọ thì phải phòng việc quan sự.

Nếu xem về việc sinh nở, mà Tam truyền có hào Phụ động thì hay khó nuôi (Phụ năng khắc Tử).

5. HUYNH:

Chữ xấu. Huynh đệ khác Thê Tài.

Xem về việc Cầu Tài hoặc Hôn nhân mà gặp hào Huynh phát động thì không tốt hay có sự trở ngại và hao tán.

Xem về việc hôn nhân mà gặp Tam truyền có ba chữ hào Huynh thì vợ chồng hay khác, nhưng lại dễ nuôi con (Huynh sinh Tử).

Xem về việc xuất hành mà gặp Tam truyền có ba chữ hào Huynh động thì chớ nên đi xa, tiền tài hao tán và công việc chẳng thành.

Hào Huynh mà khác với Can, Chi thì anh em lục đục, bất hoà.

Theo tính sinh khắc:

PHỤ sinh HUYNH khắc TỬ.

HUYNH sinh TỬ khắc TÀI.

TỬ sinh TÀI khắc QUAN.

TÀI sinh QUAN khắc PHỤ.

QUAN sinh PHỤ khắc HUYNH.

3. NIÊN MỆNH:

Niên mệnh là năm mình sinh ra. Tức là “năm” tuổi của mình.

Khi xem một quẻ độn thường hay phải xem đến niên mệnh của người xem để biết tốt hay xấu.

Muốn xem niên mệnh, thì cứ xem người muốn xem quẻ tuổi gì ta nhìn vào cung ấy trên địa bàn.

Thí dụ người xem quẻ tuổi Sửu, thì bao giờ Niên mệnh người ấy cũng ở cung Sửu địa bàn; người xem quẻ tuổi Dần, thì Niên mệnh người ấy ở cung Dần địa bàn; người xem quẻ tuổi Thân, thì Niên mệnh người ấy ở cung Thân địa bàn...

4. HÀNH NIÊN:

Tháng Giêng là cung Dần địa bàn.

Tháng Hai là cung Mão địa bàn.

Tháng Ba là cung Thìn địa bàn.

Tháng Tư là cung Tị địa bàn.

Tháng Năm là cung Ngọ địa bàn.

Tháng Sáu là cung Mùi địa bàn.

Tháng Bảy là cung Thân địa bàn.

Tháng Tám là cung Dậu địa bàn.

Tháng Chín là cung Tuất địa bàn.

Tháng Mười là cung Hợi địa bàn.

Tháng Một là cung Tý địa bàn.

Tháng Chạp là cung Sửu địa bàn.

K. ĐOÁN QUẺ:

Sau khi in Thiên bàn, Can, Chi và các sao cùng lấy tứ khoá, Tam truyền rồi, người ta đoán quẻ độn bằng cách này:

1. Xem CAN và CHI.
2. Xem DU ĐÔ và LỖ ĐÔ.
3. Xem TAM TRUYỀN.
4. xem NIÊN MỆNH và HÀNH NIÊN.

Can chi, Du đô - Lỗ đô và Tam truyền cùng Niên mệnh, Hành niên là những thứ cốt chính khi xem một quẻ, bất cứ xem về việc gì.

Mạt là mình, sơ là khách. Mạt khắc sơ thì tốt, Sơ khắc Mạt thì xấu; sơ sinh Mạt thì tốt, Mạt sinh Sơ không tốt.

Ngày Can là mình, Chi là khách. Đêm Chi là khách, Can là mình.

PHÚ ĐOÁN NÔM

Thấy quẻ có Long, Thường, Hợp, Quý.
 ấy đành thay toại trí mông ơn. (Gặp người tốt)
 Tước, Xà, Câu, Hồ, Không, Huyền
 Ra vào niều mạnh ấy tuồng khi vong. (Người nói dối)
 Tước phát Trung cùng Bạch hổ
 Có Thanh long tiểu lý thành công.
 Quý nhân hình khắc mạnh cung
 Phải loài gian nịnh ra lòng nhị tâm (xấu bụng)
 Nguyệt tặc lâm cầm phải bắt,
 Có Khôi cương hình lại gia liên.
 Xem phương nào Nguyệt tặc lên,
 Lấy tuổi sinh hợp vạn tuyên thổ công.
 Quẻ này có Quý nhân ứng dụng,
 Bạn tin lòng nói thực không gian.
 Thái thường các việc bình an,
 Thanh long, đại phát chư man sang giàu.
 Khấp viện nữ, công kim, quý,
 ấy được giờ Lục hợp phát sơ
 Chịu khó khăn mấy lần sỉ nhục (nghèo khổ)
 Bối Tước thần sớm giục ra tay (Tước phát sơ)
 Kìa như Thiên hậu nào hay,
 Thoát ra thoát lại nào hay nhẽ nào.
 Có kẻ chi Đằng sà kinh cụ,
 Thiên không thời bạn lại bất nhân.
 Ví mà phát động Câu thần,
 Ngựa xe thương hại gia nhân tội tàn.
 Xuất quan sơn ra uy Bạch hổ, (xuất ngoại Bạch hổ hào sơ)
 Chẳng nghĩ mình phải lúc gian nguy.
 Cứ ngày xét lại Can Chi.
 Nhật thì là khách, Thần thì là ta (Nhật là Chi ngày, Thần là Can ngày)
 Nhật Thần hoà hai bên thoái giải,
 Nhật Thần thương ta chẳng giao thông (Can Chi tương khắc)
 Nhục Thần bị Nhật khắc xung:
 ấy là chẳng lợi ta không xuất hành.
 Quẻ vô danh kỵ danh cửu sú (quẻ cửu sú)
 Cùng Bát truyền bất thụ trung lương.
 Vô giao biệt trách hậu ương (quẻ biệt trách)
 Cửa nhà thương hại, vợ con chẳng lành.
 Đái ẩm tính lòng sinh biệt cách (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi quẻ đái ẩm)
 Tôn vì uy quảng trách ra tay (vợ con ngang ngạnh)
 Khoá khi tuyệt tự nào hay (phát một khoá)
 ấy giờ ly tán một giây phong trần (là chết)
 Phục ngâm cùng Phấn ngâm hai quẻ,

Đã đành thay nội ngoại tổn thương.
 Trung truyền trúng quỷ rình dương,
 Những loài vô đạo ta thường kể chi.
 Xuất ngoại nay phải lụy gian nguy (là hung tinh)
 Kỵ Khôi Cương tác tử mới nên.
 Lưỡng Xà giao ngũ hung tuyên (Đằng xà cư Tị)
 ấy là không tốt chẳng nên đi cùng.
 Hổ, Huyền hang âm dao nhật khắc,
 Có phá thư ấy thực không hư (thư nói đối)
 Du tiên nhất nhị tam cư (quẻ phát cách 1, 2, 3 mà lấy Du đô thì có thơ)
 Ngày nay ắt hẳn có thư thực là.
 Cầu việc nhà để cho hoà giải:
 Cứ nhật Thân, Đại, Tiểu lâm Chi (Đại cát, Tiểu cát)
 Thấy Du đô lâm vào ở đó,
 Vũ, Huyền, Câu ấy người hung bạo,
 Tước, Xà, Không vô đạo thất phu
 Thái âm Thiên hậu lâm Du,
 Những loài ô hợp hư ngu cố cùng.
 Du kim lâm nhật thân xung
 Hôm nay ắt hẳn tương phùng gặp nhau
 Du hoả khách còn ở lại,
 Khách ở nhà chẳng có đi đâu.
 Lấy quẻ phải tính trước sau,
 Cát hung hung cát một mâu không sai.
 Lưỡng tài hai vợ lành thay,
 Quái trung lưỡng quỷ gái nay hai chồng.
 Vô tài giai gái phòng không,
 Quỷ lâm Thân, Dậu vợ chồng chê nhau.
 Nội ngoại vượng tướng yên lành,
 Hung thần phát động tan tành phu thê
 Quan lâm Nguyệt tặc một khi, (hào quan)
 Có người đến bắt mình thì chẳng không.
 Câu trần hình khắc mạnh cung,
 Hôm nay ắt hẳn vợ chồng đả nhau.
 Quẻ mà phát động Thanh long,
 Hôn nhân hỷ nữ điệp ông tiếng đồn.
 Bạch hổ lâm hào Tang môn,
 ấy là trùng phục tang còn chưa yên.
 Chu Tước là chủ văn thư,
 Quan quỷ khẩu thiệt quá ư nhiều điều.
 Câu trần sinh khắc yêu đương
 Giao dịch đổi chác ruộng nương khổ phần.
 Huyền vũ là đạo tặc thân,
 ấy là có sự thê nhân ngoại tình.
 Đằng xà là chủ yêu tình,

Quỷ lâm hào mộng hiện hình chiêm bao.
 Sinh khắc chế hoá mới cao,
 Quý hồ tinh nhất làm sao được tường
 Người trần lòng Thánh mới tường.

Xem độn phải lấy ngũ hành sinh khắc chế hoá đến vô cùng, phải trí của mình, phải tài của mình, phải học, phải ngẫm nghĩ mà kinh nghiệm, 1, 2, 3 năm mới thấy sự hay, mới thấy sự quý, mới lại càng ham, càng thích.

1. XEM CẦU TÀI TỐT HAY XẤU:

Cứ lấy cung tháng mà xem. Nên nhớ:

Tháng Giêng là cung Dần địa bàn.
 Tháng Hai là cung Mão địa bàn.
 Tháng Ba là cung Thìn địa bàn.
 Tháng Tư là cung Tị địa bàn.
 Tháng Năm là cung Ngọ địa bàn.
 Tháng Sáu là cung Mùi địa bàn.
 Tháng Bảy là cung Thân địa bàn.
 Tháng Tám là cung Dậu địa bàn.
 Tháng Chín là cung Tuất địa bàn.
 Tháng Mười là cung Hợi địa bàn.
 Tháng Một là cung Tý địa bàn.
 Tháng Chạp là cung Sửu địa bàn.

4	5	6	7
3	Các tháng trên địa bàn		8
2			9
1	12	11	10

Thí dụ: Như tháng mình muốn xem là tháng 5: phải nhìn cung Ngọ địa bàn. Tháng mình muốn xem là tháng 9: phải nhìn cung tuất địa bàn. Nếu cung tháng đó mà có cát thần (PHÚC, LỢI...) thì có nhiều tài. Nếu lâm HUU, TỪ, TỬ cùng hung thần thì thiếu tài (ít tài). Nếu gặp THIÊN KHÔNG thì vô tài.

Xem Cầu tài mà thấy ở Tam truyền có ba hào QUAN (Tam Quan) thì có tài.

Nếu ở Tam truyền có ba hào TÀI (quẻ Tam Tài) thì Tam Tài hoá Tam tai, xấu.

Sơ truyền khắc Trung truyền (thí dụ: sơ truyền là Tử, trung truyền là Quan), Trung truyền khắc Mạt truyền (Sơ →> Trung →> Mạt) thì có tài.

Trái lại Mạt truyền khắc Trung truyền, Trung truyền khắc Sơ truyền (Mạt →> Trung →> Sơ) thì xấu không có tài.

Trong một tháng mình xem:

Muốn biết khi nào có tài, thì cứ nhìn Tam truyền: Một tháng 30 ngày chia làm 3:

10 ngày đầu (từ mồng 1 đến mồng 10) thì ứng vào Sơ truyền. Nếu là Tài, Tử thì có tài trong 10 ngày đó. Trái lại gặp Phụ hay Huynh thì xấu, không có tài.

10 ngày giữa tháng (11 đến 20) thì ứng vào Trung truyền. Nếu Trung truyền có Tài, Tử thì từ ngày 11 đến 20 có nhiều tài. Trái lại là Phụ hay Huynh thì không có tài.

10 ngày cuối tháng (21 đến 30) ứng vào Mạt truyền. Nếu là Tài, Tử thì có tài. Trái lại gặp Phụ hay Huynh thì xấu, không có tài.

Muốn xem tài lợi trong một năm:

Nhìn vào Tam truyền, một năm có 12 tháng, chia làm 3 phần:

Từ tháng Giêng đến tháng Tư ứng vào Sơ truyền.

Từ tháng Năm đến tháng Tám ứng vào Trung truyền.

Tháng Chín đến tháng Chạp ứng vào Mạt truyền.

Nếu là Tài, Tử thì có tài. Trái lại gặp Phụ hay Huynh thì xấu, không có tài hoặc hao tài.

Phạm xem cầu tài mà gặp: Sơ truyền là hào TÀI, Trung truyền là hào QUAN, Mạt truyền là hào PHỤ (quẻ TÀI → QUAN → PHỤ) thì rất tốt, có nhiều tài.

Lại nên xem: Trong Tam truyền nếu có cát thân (sao tốt) thì hay, nếu có hung thân (HUÛ, TỪ, TỬ) thì xấu.

Bình thường xem một quẻ cầu tài, ngoài Tam truyền ra, lại cần phải xem đến sao DU ĐÔ và LỔ ĐÔ nữa:

Xem quẻ vào ban ngày (từ giờ Mão đến giờ Thân) thì xem sao DU ĐÔ. Nếu DU có cát thân (QUÝ NHÂN, THANH LONG, LỤC HỢP, VƯỢNG, LỢI, PHÚC) thì tốt cầu tài tất được. Nếu DU có hung thân (HUÛ, TỪ, TỬ) thì xấu, gặp việc không may, nếu có sao THIÊN KHÔNG thì gặp người phản trắc, lừa dối. DU ngộ THIÊN KHÔNG thì trắc trở không xong việc gì.

Xem quẻ vào ban đêm (từ giờ Dậu đến giờ Dần) thì xem sao LỔ ĐÔ. Nếu LỔ có cát thân thì tốt cầu tài được. Nếu LỔ gặp HUÛ, TỪ, TỬ thì xấu.

Lại phải cần xem đến CAN và CHI: CAN CHI tương sinh thì tốt. CAN CHI tương khắc thì xấu.

CAN hay CHI có cát thân thì hay. Nếu gặp TỪ, TỬ thì xấu. Trong CAN CHI mà có THIÊN KHÔNG thì không hay.

Nếu đi cầu tài (ví dụ: đi buôn) mà lại gặp ở trong CAN hay CHI có HUYỀN VŨ (là thằng ăn trộm) thì thế nào cũng không hay: Đánh bạc thì thua, đưa tiền cho người ta thì mất.

CAN hay CHI có sao HOÁ LỘC và THIÊN MÃ, lại nhập vào Niên mệnh, hay là vào Tam truyền thì rất tốt, cầu tài dễ.

Xem Tài trong ngày:

Có sao LỤC HỢP phát Sơ, ở cung Dần, Mão địa bàn đúng vào hào Tài thì ngày hôm ấy bán hàng có tới 3.000 hay là 30.000 hay là 30 vạn đồng... (tức là Dần, Mão một tam cục).

Có sao THANH LONG phát ở cung Thìn, tức là thổ ngũ cục, là rồng ở tổ có tới 5.000 hay 50.000 hay 50 vạn...

Quẻ có một hào tài thì ít, nếu 2, 3, 4 hào tài thì nhiều, tự mình biến hoá lấy.

Nếu THANH LONG cư Dậu là Kim tứ cục, tức là Kim khắc mộc, ngộ HUYỀN VŨ, mất của đến 4.000 hay 40.000 hay 4000.000...

Xem Nhật lục (Thiên lục) ngày hôm đó được ăn gì:

Thí dụ: gặp QUÝ NHÂN là khách đến chơi nhà mình, nếu mà sinh mình là khách mời mình ăn, hay bỏ tiền ra mua các thứ mời mình ăn... Nếu mình sinh khách thì mình mời khách ăn cơm hay cỗ, hay ra hiệu.

Xem được ăn những thứ gì:

ĐẰNG XÀ: là thịt Rắn hoá lươn.

CHU TUỐC Chim, gà quay, ngỗng.

LỤC HỢP Hồ lớn băm.

CÂU TRẦN Cua hoá ra ốc, ếch, tôm.

THANH LONG Cá bẻ hoá ra cá sông, cá ao, cá khô.

THIÊN KHÔNG Bánh đa hoá ra nem chả rán. (Phát Mạt là thịt băm)

BẠCH HỔ Trâu, chó, ba ba, tiết canh.

THÁI THUỜNG Hoa quả và các thứ rau.

HUYỀN VŨ Thịt hươu hoá ra thỏ, thịt khô.

THÁI ÂM Thịt rùa, hoá các thứ có nhân thịt.

THIÊN HẬU Thịt khô nước hoá đậu phụ nhồi thịt (Phát Mạt là thịt băm).
hoá thứ dây thái mỏng như giò chả và các thứ bánh.

Nếu ngày đó gặp THIÊN CUỜNG thì không có căn gặp.

Gặp NGUYỆT TẠC bị bắt, gặp CÂU TRẦN ngã xe, gặp HUYỀN VŨ mất của hay chẳng được việc gì cả, gặp BẠCH HỔ, ĐẰNG XÀ, THÁI TUẾ có khẩu thiệt quan tụng ốm đau.

Gặp THÁI ẤT, ĐẰNG MINH thì ăn chay.

Gặp THẮNG QUAN, TIỂU CÁT thì ăn xoàng.

Gặp TÔNG KHÔI, HÀ KHÔI châu chực mãi không được bữa ăn.

Gặp THẦN HẬU, ĐẠI CÁT được ăn ngon lại có phần mang về, có các bà cô tiếp đãi tử tế.

Gặp Công tào, Thái xung thì có cỗ sắp ăn mà có việc phải đi không được ăn...

Thủy thịnh được ăn đồ bể nhiều.

Mộc thịnh được ăn đồ rừng nhiều.

Thổ thịnh được ăn đủ mỹ vị sơn hào.

Thí dụ: Phát cung:

Tý: Ăn thịt chuột

Sửu: Ăn thịt bò, trâu
Dần: Ăn thịt hổ, mèo
Mão: Ăn thịt thỏ
Thìn: Thịt cá chép
Tị: Thịt rắn, lươn, cá quả
Ngọ: Thịt ngựa, chó trắng
Mùi: ăn thịt dê
Thân: Ăn thịt khỉ
Dậu: Ăn thịt gà.
Tuất: Ăn thịt chó.
Hợi: Ăn thịt lợn.

Cung Hợi có Bạch hổ ăn tiết canh. Có Đẳng xà ăn khấu đuôi lòng lợn.

Thanh long cư thủy (Tý, Hợi) là cá bể tươi, cư Sửu là cá ao hồ, cư Mộc là cá khô, cư Tị là cá nướng, cư Ngọ là cá rán, cư Thân, Dậu là cá ươn, cá thối. Ngọ Bạch hổ là chó ăn hết sạch.

Nếu phát cung Dậu thì là gà hầm, nếu Dậu phát vào Hợi địa bàn hoá vệt tần, có nhân băm...

2. XEM MƯA NẮNG:

Quẻ có Thanh long mưa to. Ngọ cung thủy mưa rào rất nhiều. Ngọ cung mộc mưa nhỏ.

Quẻ có Câu trần thì đại hạn đóng. Ở cung Thủy thì mưa nhỏ, đóng ở cung mộc thì nổi gió bão.

Huyền vũ là sấm sét ngộ Thanh long phát động nổi phong ba bão táp.

Quẻ ngộ Thái âm hay Thiên hậu trời u ám nhiều mây. Thái âm phát sơ là mây kín cả bầu trời.

Những cục để xem thiên văn:

Hợi, Mão, Mùi thuộc Mộc cục.

Dần, Ngọ, Tuất thuộc Hỏa cục.

Thân, Tý, Thìn thuộc Thủy cục.

Tị, Dậu, Sửu thuộc Kim cục.

3. XEM ĐI XA TỐT HAY XẤU:

Cứ lấy DU ĐÔI làm người đi, lấy LỖ ĐÔI làm đạo lộ (đường đi)

Nếu DU nhập vào CAN hoặc CHI, lại có vượng tướng cát thần thì người đi xa chóng về ngay.

Nếu DU gặp HƯU, TÙ, TỬ thì người đi xa có sự trở ngại, lâu về.

Nếu LỖ mà khắc DU thì người đi xa có tai nạn.

LỖ gặp TÙ, TỬ thì người đi xa có tang thương, ốm đau hoặc tổn tài.

4. XEM ĐI ĐƯỜNG THỦY HAY BỘ ĐƯỢC TỐT:

Đi xa, muốn xem đi đường bộ hay đường thủy tốt xấu thế nào thì xem thế này: Lấy CAN là đường bộ, CHI là đường thủy.

Nếu CAN có vượng tướng, cát thần thì *đường bộ* đi được lợi, mau chóng không bị trở ngại. Trái lại nếu CAN lâm HUÛ, TỪ, TỬ thì *đường bộ* xấu bị trở ngại.

Nếu CHI có vượng tướng, cát thần thì *đường thủy* đi được lợi, mau chóng không bị trở ngại. Trái lại nếu CAN lâm HUÛ, TỪ, TỬ thì *đường thủy* xấu bị trở ngại không hay.

CAN hay CHI có THIÊN KHÔNG thì đi đường bộ hay đường thủy đều không có sự trở ngại gì cả.

5. XEM VỀ NGƯỜI ĐI XA:

Muốn xem người đi xa có được bình yên hay không thì xem như sau:

Cứ nhìn THIÊN CUÔNG (bao giờ cũng ở cung Thìn thiên bàn) xem ở vào cung nào của địa bàn. Nếu Thiên cương ở vào những cung:

- Cung TÝ, cung NGỌ địa bàn: người đi xa được bình yên.
- Cung MÃO, cung DẬU địa bàn: ốm đau xoàng.
- Cung THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI địa bàn lại ngộ hung tinh thì xấu:
- CUNG THÌN, TUẤT ĐỊA BÀN: BỊ PHONG HOẢ (CẢM GIÓ, NẮNG)
- CUNG SỬU, MÙI địa bàn: gặp nạn thường.
- Cung DẦN, THÂN, TỊ, HỢI địa bàn xấu:
- CUNG DẦN, THÂN ĐỊA BÀN: XẤU VỪA.
- CUNG TỊ, HỢI địa bàn: là tử địa, xấu lắm.

6. XEM VỀ ĐI BAN ĐÊM TỐT HAY XẤU:

Muốn xem về ban đêm có được bình yên thì xem như sau:

Lấy DU làm người đi ban đêm. Lấy LỖ LÀM đường đi.

Nếu DU có Trường sinh hay vượng tướng, cát thần thì người đi được lợi, bình yên.

Nếu DU lâm HUÛ, TỪ hay THIÊN HÌNH hay ĐẠI SÁT hoặc nhập vào TỬ MÔ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi địa bàn) thì đừng nên đi đêm.

Nếu LỖ lâm vượng tướng, cát thần thì đi được lợi.

LỖ lâm hung thần thì có những sự hung ác phải đề phòng.

7. XEM NGƯỜI LẠ ĐẾN NHÀ KHI MÌNH ĐI VẮNG:

Xem THIÊN CUÔNG, nếu thấy trên những cung:

- Cung DẦN, THÂN, TỊ, HỢI địa bàn: người gian tà
- Can lâm TÝ địa bàn và có THIÊN HẬU thì tất là dâm phụ.

- THIÊN CƯỜNG trên cung *THÌN, TUẤT, SỬU, M ÒI*: hạng quan thứ nhân.
- Cung *TÝ, NGỌ, MÃO, DẬU* địa bàn thì là thường nhân.
- Cung *DẦN THÂN* có CAN CHI thì tất có kẻ gian.

8. XEM VỀ CHỦ VÀ KHÁCH ĐẾN CHƠI:

Muốn xem ý chủ và khách đến có được ý hợp tâm đầu hay không, thì xem như sau:

Lấy CAN làm người *khách* đến chơi.

Lấy CHI là người *chủ*.

Nếu CAN CHI tương sinh thì tốt, việc sở mưu được như ý, chủ và khách cùng một lòng với nhau.

Nếu CAN CHI tương khắc thì xấu, việc làm có sự trở ngại, chủ và khách không đồng lòng với nhau không thể tin nhau được.

(Xem thêm mục “Xem về tin tức thực hay hư”)

9. XEM VỀ TIN TỨC THỰC HAY HƯ:

Khi thấy người khách đến nói với ta một điều gì hay tin tức gì, nếu muốn biết người khách đó nói thực hay hư, tin được không thì xem như sau:

Nếu thấy CAN khắc CHI thì đó là lời nói dối (Can khắc Chi là khách khắc chủ không thể tin được)

Nếu thấy CHI khắc CAN thì khách và chủ chỉ tin nhau được ít thôi.

Lại còn xem:

Nếu CHU TƯỚC hay THIÊN KHÔNG lâm vào CAN hay CHI hoặc là THIÊN CƯỜNG hay THÁI ÂM lâm vào CAN hoặc Hành niên thì đều không thể tin lời nói của khách được.

Chỉ duy có CAN và CHI tương sinh thì lời nói mới có thể tin được mà thôi.

10. XEM VỀ MƯU VỌNG:

Lấy CAN là người, CHI làm sự mưu vọng..

Nếu CHI sinh CAN thì tốt.

Nếu CAN CHI tương khắc thì xấu, công việc không thành, sinh sự trở ngại.

CAN CHI tương sinh thì sự mưu vọng được toại ý

Lại xem CAN CHI có Vượng tướng cát thần thì hay, lâm HUU, TÙ, TỬ, PHẾ thì không tốt.

11.XEM VỀ BỆNH NHÂN:

Muốn xem về bệnh của người ốm nặng hay nhẹ, chóng khỏi hay lâu, có thể chữa được hay không, thì xem như sau:

Lấy DU làm người bệnh. LỖ làm bệnh hạn:

DU có TỪ, TỬ hung thân, mà lại lâm vào tứ mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) thì có bệnh đến chết.

Nếu DU có cát thân thì ốm nhưng lại khỏi được. Nếu gặp VƯỢNG, LỢI cát thân thì không sợ gì.

Nếu DU có hung thân mà nhập vào Hành niên hay Niên mệnh thì phải chết.

Nếu LỖ lâm vượng tướng cát thân, tuy có bệnh hạn nhưng cũng không sợ.

Nếu LỖ nhập vào Hành niên hay Niên mệnh thì cũng phải chết.

Sao NHẬT QUỲ và THIÊN HÌNH: Nếu nhập vào Can Chi hay niên mệnh thì hung (có thể chết).

Vả lại, nếu trong Tam truyền có sao QUÝ NHÂN đi nghịch thì chữa khó.

Lại có thể xem: Lấy CAN làm người ốm. CHI làm bệnh.

CAN khắc CHI thì tốt, bệnh khỏi được.

CHI khắc CAN thì xấu, bệnh khó khỏi.

Lại xem:

DU, LỖ, Hành niên hay Niên mệnh nhập tứ mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) hay nhập vào Tam truyền, mà lại có sao NHẬT QUỲ thì không có tà.

CAN hay CHI có NHẬT QUỲ thì có tà ma làm. Cứ xem sao NHẬT QUỲ ở cung nào (trên địa bàn) thì có thể biết được tà ma thuộc về gì:

Cung Tý: chủ thần phật.

Cung Sửu: chủ tiên tổ cô.

Cung Dần: chủ Mộc thần trong nhà (giường, xà, cây)

Cung Mão: chủ Bạch hổ.

Cung Thìn: chủ từ đường (thờ tự).

Cung Tị: chủ Thổ thần.

Cung Ngọ: chủ ngũ phương đạo lộ.

Cung Mùi: chủ Táo quân.

Cung Thân: chủ Thiên quan.

Cung Dậu: chủ xuất tiên quý.

Cung Tuất: chủ tuyệt tự nhân.

Cung Hợi: chủ linh hồn ám.

Tiểu nhi ky ĐĂNG XÀ. Nam ky BẠCH HỔ, nữ ky THÁI ÂM, THIÊN HẬU.

THIÊN Y PHƯƠNG: muốn xem lấy thuốc chữa bệnh về phương nào được lợi thì cứ tính như thế này:

Bắt đầu tính tháng giêng tại cung Sửu địa bàn rồi thuận hành đến tháng xem quẻ, đến cung nào thì xem cung đó thuộc phương nào. Rồi cứ phương đó mà tìm lương y.

Ví dụ: tháng chín xem quẻ cho bệnh nhân. Bắt đầu tính tháng Giêng tại Sửu địa bàn rồi thuận hành tính đến tháng xem quẻ là tháng chín, mỗi tháng một cung (tháng 2 ở Dần địa bàn, tháng 3 ở Mão địa bàn, tháng 4 ở Thìn địa bàn... tháng 9 ở Dậu địa bàn). cung Dậu địa bàn là phương tây vậy tìm lương y ở phương Tây thì tốt. (?)

12.XEM VỀ QUAN SỰ:

Muốn xem về quan sự thì xem như sau:

Lấy CAN làm bên nguyên. Làm ông quan xử án.

CHI làm bên bị. Làm người bị kiện.

Nếu CAN CHI tương hoà hay tương sinh thì hoà.

Lại lấy cung có sao CHU TUỐC so với tháng xem quẻ, tháng bị kiện: nếu tương sinh thì cũng hoà.

Lại lấy cung có sao CÂU TRẦN so với CAN: nếu CAN khác CÂU TRẦN thì kiện được lý. Nếu CÂU TRẦN khác CAN thì kiện thua.

Lại xem CÂU TRẦN, BẠCH HỔ và sao QUÝ NHÂN so với CAN: Nếu CÂU TRẦN, BẠCH HỔ hay sao QUÝ NHÂN sinh CAN thì tội có nặng cũng không ngại. Nếu CHU TUỐC, CÂU TRẦN khác CAN thì xấu.

Lại xem trong Tam truyền có hào TỬ (Tử khác Quan) thì việc có thể cứu được không sợ gì.

Trong Tam truyền có hào QUAN hay hào PHỤ động thì phòng quan.

Lại lấy DU làm bên nguyên.

LỖ làm bên bị:

Có vượng tướng cát thần thì tốt, nhược bằng lâm hung thần hay HUÛ, TỪ, TỬ thì xấu.

DU LỖ tương khắc thì kiện có người được, thua: DU khác LỖ thì bên nguyên được. LỖ khác DU thì bên bị thắng.

Nếu DU LỖ tương sinh thì kiện hoà.

Nếu xem cho mình: Lấy DU làm mình. Lỗ làm hình phạt.

DU khác LỖ thì mình thắng không sợ quan tai.

LỖ khắc DU thì mình bị thua kiện.
Nếu LỖ lâm HUU, TÙ, TỬ thì hình phạt sẽ nặng.
Nếu LỖ có THIÊN KHÔNG thì tức được giải phóng.
Nếu LỖ có vượng tướng cát thần thì không lo ngại gì.

Sao QUÝ NHÂN, THÁI THUỜNG ở vào Niên mệnh thì có người giúp đỡ cho, sao QUÝ NHÂN nhập vào Tam truyền thì không lo sợ gì cả.

Nếu sao THIÊN HÌNH nhập vào Niên mệnh thì xấu, phải nên phòng quan sự, có nhiều tai ương.

13.XEM VỀ NHÀ Ở CŨ VÀ NHÀ MỚI TỐT HAY XẤU:

Cứ lấy CAN làm nhà ở cũ, CHI làm nhà ở mới.
CAN có sao tốt (VƯỢNG, LỢI) thì nhà cũ tốt. CAN có sao xấu thì nhà cũ xấu
CHI có sao tốt thì nhà mới được yên. CHI có sao xấu thì nhà mới xấu.

14.XEM PHẦN MỘ:

Muốn xem phần mộ có tốt lợi cho người sống không thì làm thế này:

Lấy CAN làm người sống. CHI làm người chết và phần mộ.

Nếu CHI có vượng tướng cát thần thì mộ tốt. CHI lâm HUU, TÙ, TỬ hung thần thì phần mộ xấu, không lợi.

CHI sinh CAN thì tốt, phần mộ lợi cho người sống. Trái lại CHI khắc CAN thì xấu

Lại xem ở Tam truyền: Truyền sinh CAN thì tốt. CAN sinh truyền thì xấu, không lợi.

15.XEM VỀ SINH CON TRAI HAY CON GÁI:

ở Niên mệnh thấy PHÚC hay LỘC HỢP thì tốt lợi.
Hào Tử lâm THIÊN KHÔNG thì xấu.

Lại xem Niên mệnh của vợ, chồng nếu thấy có sao dương thì sinh con trai, có sao âm thì sinh con gái.

Lại xem ở Tam truyền:

Nếu Tam truyền toàn là chữ Âm cả thì đẻ con trai.

Nếu Tam truyền toàn là chữ Dương cả thì đẻ con gái.

Nếu tam truyền có hai chữ Âm, một chữ Dương: đẻ con trai.

Nếu tam truyền có hai chữ Dương, một chữ Âm: đẻ con gái.

16.XEM VỀ HÔN NHÂN:

Muốn xem hôn nhân lấy vợ lấy chồng thì cứ xem như thế này:

Nhìn sao THIÊN CUƠNG (bao giờ cũng ở cung Thìn thiên bàn) xem địa bàn nơi sao đó đóng ở cung nào:

Nếu sao THIÊN CUƠNG ở cung TÝ - NGỌ - MÃO - DẬU địa bàn thì việc hôn nhân không hay.

Nếu sao THIÊN CUƠNG ở cung khác của địa bàn thì tốt.

Lại xem sao THIÊN HẬU:

Nếu CAN khắc sao THIÊN HẬU thì nhà gái không thuận.

Nếu CHI khắc sao THIÊN HẬU thì nhà trai không thuận.

Nếu CAN CHI tương sinh và có vượng tướng cát thần thì tốt.

Nếu CAN CHI tương khắc và có HUU, TÙ, TỬ hung thần thì hung.

Lại lấy CAN làm người đàn ông, CHI làm người đàn bà con gái:

Nếu CAN CHI tỷ hoà hay tương sinh thì tốt hai bên bằng lòng nhau.

CAN CHI tương khắc thì xấu hai bên không đồng ý.

Nếu CAN có sao QUÝ NHÂN thì người con trai quý. CAN có cát thần vượng tướng thì nhà người con trai giàu sang.

Nếu CHI có sao THÁI THUỜNG thì người con gái quý. CHI có cát thần vượng tướng thì nhà người con gái giàu sang.

Lại lấy sao THANH LONG làm người con trai hay người chồng. Lấy sao THIÊN HẬU làm người con gái hay người vợ:

Nếu Thanh long khắc Chi thì người vợ sẽ mất trước chồng.

Nếu Thiên hậu khắc Can thì người chồng sẽ mất trước người vợ.

Lại lấy Sơ truyền làm người con trai. Lấy Mạt truyền làm người con gái. Trung truyền làm người mối:

Nếu Sơ truyền và Mạt truyền tỷ hoà hay tương sinh thì người con trai và người con gái yêu quý nhau. Nếu tương khắc thì xấu hai người không ưa nhau.

Lại còn xem DU là người con trai. LỖ là người con gái:

LỖ mà gặp VƯỢNG, LỢI thì người con gái làm cao. LỖ mà gặp HUU, TÙ, TỬ thì người con gái bằng lòng. Nếu LỖ gặp THIÊN KHÔNG thì người con gái không thực bụng, lừa dối.

(Xem DU là người con trai cũng vậy).

Xem hôn nhân nếu Sơ truyền có TRÀNG SINH, LỤC HỢP thì chóng thành gia thất.

Nếu trong Tam truyền có ba hào Huynh động thì không tốt, hay khắc vợ (Huynh khắc Thê Tài).

Xem hôn nhân cho người đàn bà con gái, mà thấy Tam truyền có hai hào Quan động thì dễ có hai lần cưới xin.

Lại còn xem LỤC HỢP và THIÊN HẬU nhập CAN CHI, NIÊN MỆNH thì thành vợ chồng.

17.XEM VỀ MẮT CỬA:

Khi ta bị mất cửa thì cứ xem thế này;

Lấy DU làm chính tài (Tài sản của mình). Lấy LỖ làm người ngoài lấy của mình.

Nếu DU gặp cát thần vượng tướng thì vật mất còn có thể lấy lại được, gặp HUÛ, TỬ, TỬ thì không thể lấy lại được.

Lấy LỖ làm kẻ trộm xem thuộc hạng người nào. LỖ rơi và cung:

+ Tý - Ngọ - Mão - Dậu địa bàn: người thân thích lấy.

+ Thìn - Tuất - Sửu - Mùi: người ngoài lấy.

+ Dần - Thân - Tị - Hợi: người hàng xóm lấy.

Lại xem cung thiên bàn: LỖ ở cung Dương là nam, LỖ ở cung Âm là nữ.

Lại xem kẻ trộm vào nhà bằng lối nào:

Nếu LỖ ở vào cung Tý - Ngọ - Mão - Dậu thì kẻ trộm vào bằng lối phương Tây.

Nếu LỖ ở vào cung Dần - Thân - Tị - Hợi thì kẻ trộm vào bằng lối phương Bắc.

Nếu LỖ ở vào cung Thìn - Tuất - Sửu - Mùi thì kẻ trộm vào bằng lối phương Đông.

Lại còn dùng LỖ ĐÔ để xem ban đêm có trộm vào không để mà đề phòng:

Như LỖ lâm HUÛ, TỬ, TỬ thì không có trộm.

Như LỖ có vượng tướng, cát thần thì tất trộm sẽ tìm đến.

Rồi lại xem LỖ ở vào cung nào của địa bàn thì cứ xem cung ấy thuộc về phương nào mà đề phòng về phương ấy.

Tìm của mất trộm thì cứ sao HUYỀN VŨ mà tìm:

Xem sao HUYỀN VŨ (Huyền vũ là kẻ ăn trộm) ở vào cung nào của địa bàn, rồi cứ theo cung đó thuộc về phương nào mà tìm về phương ấy thì được.

Khi mất của lại xem cung Ngọ thiên bàn:

Nếu cung Ngọ thiên bàn đứng trước cung Can (thí dụ Can ở Mão, Thìn, Tị...) thì của có thể thấy được.

Nếu cung Ngọ thiên bàn đứng sau cung Can (thí dụ Can ở Mùi, Thân, Dậu...) thì của mất không thể tìm thấy được nữa.

18.XEM NHÀ Ở TỐT HAY XẤU:

Muốn xem nhà ở tốt hay xấu thì xem như thế này:

Lấy CAN làm người, lấy CHI làm nhà ở.

Cứ lấy CHI mà xem, nếu CHI lâm cát thân vượng tướng thì nhà ở tốt, lâm HUU, TÙ, TỬ hung thân thì nhà ở xấu.

CHI sinh CAN thì tốt nhà ở có lợi. CAN sinh CHI cũng vậy.

Nếu CHI khắc CAN, CAN CHI tương khắc thì xấu, nhà ở bất lợi.

Tam truyền sinh CHI và có cát thân thì hay.

CHI và Tam truyền có NHẬT QUỲ thì có tà ma. Muốn xem tà ma ở đâu: tính tháng Giêng tại cung Tuất địa bàn rồi tính *đi nghịch* cho đến tháng mình xem, mỗi cung một tháng. Nếu tháng mình xem lâm vào:

Cung Tý địa bàn: tà ma tại phòng mình ở.

Cung Sửu địa bàn: Tiên chủ, thổ thần.

Cung Dần: tại thư viện.

Cung Mão: tại tiền môn (cửa đằng trước).

Cung Thìn: tại từ đường (nhà thờ).

Cung Tị: tại táo quân.

Cung Ngọ: tại thần phật.

Cung Mùi: tại canh điền.

Cung Thân: tại đạo lộ (quan ôn).

Cung Dậu: tại hậu lộ (nhà sau).

Cung Tuất: tại trục đường (bà cô, ông mãnh).

Cung Hợi: tại lâu đài, lầu điện thờ.

19.XEM TRONG NHÀ CÓ SỰ CÁT, HUNG HAY KHÔNG:

Thấy sao HUYỀN VŨ lâm vào CAN CHI thì đêm sẽ có trộm vào nhà.

Lại xem sao HUYỀN VŨ đóng ở cung nào của địa bàn, rồi xem cung ấy thuộc về phương nào mà đề phòng phương đó.

HUYỀN VŨ ở cung Dương thì kẻ trộm là nam, cung Âm thì kẻ trộm là nữ.

HUYỀN VŨ lâm vượng tướng, cát thân thì kẻ trộm trẻ tuổi. Lâm HUU, TÙ thì kẻ trộm nhiều tuổi.

Nếu Can khắc HUYỀN VŨ thì có thể bắt kẻ trộm được.

Nếu xem ban ngày thì lấy DU làm kẻ trộm. LỖ lâm vượng tướng cát thân thì có trộm. LỖ lâm HUU, TÙ, TỬ thì không có trộm. (?)

Lại xem THIÊN MÃ ở phương nào thì đề phòng ở phương đó có sự đào ngạch.

Lại xem sao THIÊN CƯƠNG (bao giờ cũng ở cung Thìn thiên bàn):

Nếu sao THIÊN CƯƠNG vào cung TÝ - NGỌ - MÃO - DẬU địa bàn: kẻ trộm là đàn ông

Nếu sao THIÊN CƯƠNG ở vào cung DẦN - THÂN - TỊ - HỢI địa bàn: kẻ trộm là đàn bà.

20. TÍNH CHẤT CÁC CUNG ĐỊA BÀN:

Ti: Chủ phi tài (mất cửa). Chủ tai bệnh.	Ngô: Chủ y bạch (áo vải), tơ cẩm (lụa), chủ các vật quái lạ.	Mùi: Chủ y quan (mũ áo), bạch vật (của cải). Gia THÁI THƯỜNG thì hay.	Thân: Chủ tin tức. Nếu gia THIÊN MÃ thì chủ tin tức hành trình.
Thìn: Chủ tranh đấu, kiện cáo, chủ tử vong.			Dâu: Chủ kim ngân (vàng bạc). Nếu gia cung Tuất ở thiên bàn hay Lục hợp thì không nên tin bạn.
Mão: Chủ đạo tặc (giắc cướp). Chủ khẩu thiệt.			Tuất: Chủ ngoại nhân (người ngoài), lừa dối. Chủ quan sự.
Dần: Chủ văn thư (giấy tờ). Chủ khí vật dụng (máy móc)	Sửu: Chủ đất cát, vườn, ruộng. Nếu gia Mùi thiên bàn và có CÂU TRẬN thì có tranh tụng về điền trạch.	Tý: Sự tình riêng không minh bạch. Nếu lâm CAN thì phụ nữ dâm.	Hợi: Chủ tiền tài. Nếu có HOÁ LỘC (Nhật lộc, Thiên lộc), Thiên mã lâm vào Can Chi thì rất hay, chủ phú quý.

THAM KHẢO THÊM:

	NGƯỜI	VẬT	SỰ
TÝ	Đàn bà, đạo tặc, vú em, thợ khéo.	Nước, sông, ao, giếng, ngôi lạch, hậu cung	Cát thần là thông minh. Gặp hung thần là dâm dật. Gặp Cẩu là con rắn con. Gặp Huyền là đạo tặc, là nước. Gặp Xà là cái xe có phủ hai bên, là phụ nữ điên cuồng, là rau, củ ấu, dầu cò, lỗ kiến. Gặp Long là cái bút.
SỬU	Bậc vua chúa, bậc tôn trưởng, quý nhân, ông già, kỳ mục, người hói đầu, ni cô, người to bụng	Trâu, con la. Đất, tường, bao vây, cầu cống, cung điện	Gặp cát thần thì được cát khánh, là quan chuyển đổi, cổ hủ. Gặp hung thần là nguyên rửa, oan ức, cửu tụng, ngục thất, lo buồn, ly tán, đi xa thì tật bệnh
DẦN	Thừa tướng, chàng rể, đạo sỹ, quý nhân, công sứ, gia trưởng, tân khách, người có râu dài từng chòm	Ngựa, hổ, báo, mèo	Gặp cát thần là văn thư, tài bạch, tin tức. Gặp hung thần là khẩu thiệt, thất tài, tật bệnh, quan sự, thị phi.
MÃO	Vợ, anh em, cô, gi, đạo tặc.	Mộc, cửa sổ, đường phố đất, thuyền, xe, lúa non	Gặp cát thần là cửa, cửa sổ, ghe, xe vô sự, được yên lành. Gặp hung thần là khẩu thiệt, quan sự, phân ly. Không có Kỳ môn không thể tránh được hình. Gặp Chu tước là rắng, người đi.
THÌN	Đàn bà xấu số, tăng đạo, quan chức Hầu, đồ tể, hung đồ, bọn lái trong chợ	Thỏ, sườn núi, đỉnh núi, là đất hẹp, kỳ quan, đồng đất, phần mộ, ruộng vườn	Gặp cát thần là người thợ, là đồ làm thuốc. Gặp hung thần là đồ tể tranh cạnh nhau. Gặp Hổ là người đi đường. Gặp Huyền là lưới vó. Gặp Câu là cái chum to.
TI	Đàn bà, kẻ ăn mày, họa sư, thợ thuyền, khách xa, người nguy hiểm, hai người, con gái, sư cô, thợ rèn.	Lửa, lò rèn, cái vạc để nấu, cái quạt.	Họa. Gặp Chu tước là cái ấn, con dấu. Gặp Hổ là cung nỏ.
NGO	Cung nữ, sứ giả, là cô, dinh trưởng, người chăn ngựa.	Hoả. Con tằm, trái cây, là thính, là đường.	Gặp cát thần là tin tức văn chương. Gặp hung thần là kinh sợ, nghi hoặc, khẩu thiệt. Gặp Long là quan viên. Gặp Xà là phụ nữ, là cờ quạt. Gặp Câu là võ quan. Gặp Hổ là người bị nạn ở mắt.

	NGƯỜI	VẬT	SỰ
MÙI	Cha, mẹ, ông già, đàn bà goá, là sư có đạo đức, người chăn dê, đạo nhân, là nông phu, người vui vẻ, bà mối, cô đồng cốt	Thổ. Đình viên, tường hoa, tường thấp, giếng, phần mộ, phòng trà, dê, chim ưng	Gặp cát thần là rượu chè ăn uống, yến hội vui vẻ đẹp đẽ. Gặp hung thần là quan sự, có tang, thuốc độc, sự cạnh tranh, tật bệnh. Ở phương đó mà gặp Kỳ môn có thể lấy đó mà đi trốn tránh được. Gặp Câu là kẻ chăn dê, là cây liễu. Gặp Long là y sinh. Gặp Chân là cây quýt.
THÂN	Công nhân, quý khách, người đi, quân đi, là kẻ hung dữ, người thợ đồng, thợ thiếc, là người đi cắt tóc	Khí, sư tử, là tiên đường, thần đường, là đường đi, là cái cối tán bên chắc vững vàng, oai hùng, là từ miếu hồ ao	Gặp cát thần là hành trình bon tẩu. Gặp hung thần là khẩu thiệt, là cái bánh xe lăn để tán thuốc, đường đi tổn thất tật bệnh. Gặp Long là công việc của sư, là đồng tiền. Gặp Câu là đánh sơi. Gặp Hồ là người đi săn, là tên bắn, là cỏ non, là dũi.
DẬU	Kẻ ngoại thân, tỳ thiếp, là phụ nữ, là âm quý nhân, là người bán rượu, Phật bà	Kim, chim Trĩ, chim chia vôi. Hòn đá đứng một mình, đường phố là hải cảng, là tháp trắng.	Gặp cát thần là thanh tịnh lặng lẽ, điềm đạm, hoà hợp. Kỳ môn mà gặp phương này thì có thể tàng hình dộn tích được. Gặp Huyền là con gái, hát nhảy, là thẳng quýt, người bồi. Gặp Hồ là người mặc áo tang, là tiếng thanh la. Gặp Chân là gà, là ngan, vịt.
TUẤT	Thầy tăng, đạo sỹ, người hiền lành, cô quả, người coi ngục, người đi săn.	Thổ. Đường hư, lao ngục, phần mộ, là chùa chiền, sườn núi, đỉnh núi, cầu tiêu, tử thi, cái lư, là con chó, chỗ công chúng tụ họp	Gặp cát thần là tăng đạo. Gặp hung thần là hư trá, tai hoạ trong sự cạnh tranh và lao ngục. Gặp Xà là hoa cúc. Gặp hổ là con dao lớn (ngày xưa dùng để phạt ngang lưng tội nhân). Gặp Huyền là lỗ kiến.
HỘI	Đạo tặc, người chặt củi, tiểu nhị, hành khất, người lái lợn, tội nhân, người bán cá, quan coi sông ngòi.	Nước. Lao ngục, chỗ cửa quan, hố chôn, là tự viên, lâu đài, phòng thương mại	Gặp cát thần là gả cưới, yêu sách. Gặp hung thần là sự cạnh tranh nhau, là sản dục hư, là giang hồ. Gặp Hồ là đồ tể, hoa mai. Gặp Huyền là ô che mưa, cái thoa gãi mũ. Gặp Xà là giày buộc để mang xách, heo, lợn. gặp Long là chỗ vẽ hoa hòe, là trẻ nhỏ. Gặp Châu là lợn. Gặp Huyền là rắn, là người ăn mày, là cá. gặp Châu, Hồ, Xà là khóc than. Gặp Câu, Hồ là rèn đánh dây xích để trói buộc.

L. XEM VỀ HOÁN TƯỢNG (TRONG MỘT GIỜ XEM NHIỀU QUẺ):

Nhiều khi trong một giờ, sau khi đã xem một quẻ độn Lục nhâm rồi, mà ta lại muốn xem thêm một quẻ độn về việc khác, hoặc có ai đến nhờ ta xem hộ cho một quẻ nữa, quẻ thứ hai này ta phải xem như thế nào?

Nên biết rằng trong một giờ ta có thể xem được nhiều quẻ độn khác nhau. Không những có thể xem được hai quẻ, mà còn xem được 3, 4, 5, 6... quẻ.

Như thế đối với mỗi quẻ, ta vẫn dùng tên tháng (nguyệt tướng) đề lên tên giờ để in Thiên bàn, rồi viết thành quẻ.

Muốn trong một giờ có thể xem được nhiều quẻ khác nhau ta phải nhớ cách sau đây:

Trước hết ta phải nhớ ngày xem là ngày Dương hay ngày Âm. Ngày Dương lấy một cách, và ngày Âm lấy một cách khác.

1. NGÀY DƯƠNG:

Thí dụ: ngày Canh Ngọ, giờ Mão, tháng 4 (nguyệt tướng là Thân).

a) Quẻ thứ nhất:

Ta lấy tên Nguyệt tướng của tháng (là Thân) in đè lên tên giờ xem (là Mão) rồi in Thiên bàn:

TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
DẬU			DẦN
THÂN			MÃO
MÙI	NGỌ	TỊ	THÌN

Sau khi in Can, Chi và các sao, và lấy Tứ khoá, Tam truyền ta đã viết xong quẻ

b) Quẻ thứ hai:

Sau khi xem xong quẻ trên và cũng trong giờ Mão, muốn xem quẻ thứ hai ta làm như thế này:

Lấy chữ Thân là Nguyệt tướng *đi nghịch (lùi) 3 cung*. Nghĩa là Thân đang ở Mão địa bàn lùi đến cung Sửu địa bàn. Ta viết chữ Thân lên cung Sửu địa bàn rồi in Thiên bàn cho quẻ thứ hai:

Tý	Sửu	Dần	Mão
Hợi			Thìn
(THÂN) ① Tuất			Tị
② Dậu	③ Thân	Mùi	Ngọ

c) Quẻ thứ ba:

Sau khi in quẻ thứ hai, muốn in quẻ thứ ba ta làm như sau:

Lấy chữ Thân (nguyệt tướng) ở quẻ thứ hai vừa rồi *đi thuận tiến lên 5 cung* (nghĩa là chữ Thân từ Sửu địa bàn tiến lên cung Tị địa bàn) rồi in Thiên bàn cho quẻ thứ hai:

⑤ Thân	Dậu	Tuất	Hợi
④ Mùi			Tý
③ Ngọ			Sửu
② Tị	① (Thân) Thìn	Mão	Dần

d) Quẻ thứ tư:

Với quẻ thứ tư ta lại làm như quẻ thứ hai, nghĩa là lấy chữ Thân (Nguyệt tướng) *đi nghịch lùi lại 3 cung* đến cung Mão địa bàn, ta viết chữ Thân lên cung Mão địa bàn, rồi in Thiên bàn cho quẻ thứ tư:

① (Thân) Tuất	Hợi	Tý	Sửu
② Dậu			Dần
↓ ③ Thân			Mão
Mùi	Ngọ	Tị	Thìn

e) Quẻ thứ năm:

Với quẻ thứ năm ta lại làm như quẻ thứ ba: Lấy chữ Thân (Nguyệt tướng) *đi thuận tiến lên 5 cung* (tức cung Mùi địa bàn), ta viết chữ Thân lên cung Mùi địa bàn rồi in Thiên bàn cho quẻ thứ năm:

③ Ngọ	④ Mùi	⑤ Thân	Dậu
② Tị			Tuất
① (Thân) Thìn			Hợi
Mão	Dần	Sửu	Tý

Cứ như thế mãi... Chữ Nguyệt tướng (Thân) *lùi 3 cung, rồi lại tiến 5 cung, rồi lại lùi 3 cung, tiến 5 cung...* Sau khi in Thiên bàn xong đi với mỗi quẻ ta cứ

in Can, Chi và lấy Tứ khoá, Tam truyền và in các sao như thường. Người ta gọi phép này là “**Hoán tướng**” nghĩa là dịch Nguyệt tướng đi để lấy tiếp quẻ sau.

Điều nên nhớ: Ngày Dương trong những quẻ Hoán tướng ta phải lấy chữ Nguyệt tướng đề lên một cung Âm của địa bàn mà dùng. (Như ví dụ trên chữ Thân đề lên cung Sửu, Tỵ, Mão, Mùi địa bàn đều là những cung Âm cả).

Nếu sau khi xem xong quẻ thứ nhất, xem đến quẻ thứ hai, mà chữ của tên tháng khi ta lùi 3 cung lại gặp phải một cung Dương của địa bàn, thì ta phải cho chữ Nguyệt tướng đó lùi lại thêm một cung nữa để mà dùng cung Âm của địa bàn. Như thế xong với quẻ thứ ba, thứ tư... ta lại tiến 5, lùi 3 như thường.

2. NGÀY ẤM:

Thí dụ ta xem một quẻ đầu tiên (quẻ thứ nhất) vào ngày Quý Tị, giờ Thìn, tháng 6 (Nguyệt tướng là Ngọ)

a) Quẻ thứ nhất:

Ta lấy tên Nguyệt tướng của tháng là Ngọ in đề lên tên giờ xem (là Thìn) rồi in Thiên bàn:

Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Ngọ			Hợi
Tị			Tý
Thìn	Mão	Dần	Sửu

Sau khi in Can Chi và các sao, lấy tứ khoá, Tam truyền ta đã viết xong một quẻ

b) Quẻ thứ hai:

Bây giờ vẫn trong giờ Thìn muốn xem một quẻ thứ hai nữa ta làm như sau:

Ta lấy chữ Ngọ (nguyệt tướng) tiến lên 5 cung, ta viết chữ Ngọ lên cung Thân địa bàn, rồi in Thiên bàn cho quẻ thứ hai:

② Mão	③ Thìn	④ Tị	⑤Ngọ
① (Ngọ) Dần			Mùi
Sửu			Thân
Tý	Hợi	Tuất	Dậu

c) Quẻ thứ ba:

Sau khi đã in quẻ thứ hai rồi, muốn xem quẻ thứ ba:

Ta cho chữ Ngọ đi nghịch (lùi) 3 cung, nghĩa là chữ Ngọ đang ở cung Thân địa bàn lui lại đến cung Ngọ địa bàn. Rồi ta in Thiên bàn cho quẻ thứ hai.:

Tý	③ Ngọ	② Mùi	①(Ngọ) Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

d) Quẻ thứ tư:

Ta lại làm như quẻ thứ hai. Nghĩa là lấy chữ Ngọ đi thuận tiến 5 cung đến cung Tuất địa bàn, viết chữ Ngọ lên cung Tuất địa bàn rồi ta in Thiên bàn cho quẻ thứ tư.

Sửu	①(Ngọ) Dần	② Mão	③ Thìn
Tý			④ Tị
Hợi			⑤ Ngọ
Tuất	Dậu	Thân	Mùi

e) Quẻ thứ năm:

Ta làm như quẻ thứ ba: Lấy chữ Ngọ đi lùi lại ba cung tức là đến cung Thân địa bàn. Ta viết chữ Ngọ lên cung Thân địa bàn rồi in Thiên bàn cho quẻ thứ năm.

Tý	③ Ngọ	② Mùi	①(Ngọ) Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

f) Quẻ thứ sáu:

Với quẻ thứ sáu ta lại lấy chữ Ngọ đi thuận tiến lên 5 cung đến cung Tý địa bàn. Ta in Ngọ lên cung Tý địa bàn và in Thiên bàn cho quẻ thứ sáu:

Hợi	Tý	Sửu	①(Thân) Dần
Tuất			② Mão
Dậu			③ Thìn
Thân	Mùi	⑤ Ngọ	④ Tị

Cứ như thế mãi... chữ *Nguyệt tướng* tiến lên 5 cung, lùi lại 3 cung, rồi lại tiến lên 5 cung, rồi lùi lại 3 cung... sau khi in Thiên bàn xong, với mỗi quẻ ta cứ in Can, Chi và lấy Tứ khoá, Tam truyền cùng in các sao như thường.

Điều nên nhớ: ngày Âm thì trong những quẻ hoán tướng ta *phải lấy chữ Nguyệt tướng* đề lên một cung *Dương* của địa bàn mà dùng. Như trong quẻ ví dụ ở trên chữ Ngọ đề lên cung Ngọ, Thân, Tuất, Tý đề là những cung *Dương* cả.

Nếu xem xong quẻ thứ nhất, ta xem đến quẻ thứ hai mà chữ *Nguyệt tướng* khi tiến lên 5 cung lại gặp cung *Âm* của địa bàn, thì ta phải cho chữ *Nguyệt tướng* tiến lên thêm một cung nữa (như vậy là tiến 6 cung) để đứng cung *Dương* của địa bàn. Như thế xong, với quẻ thứ ba, ta lại cho *Nguyệt tướng* đi lùi 3 cung, quẻ thứ tư cho *Nguyệt tướng* đi thuận lên 5 cung như thường.

MỤC LỤC

A. ĐỊA BÀN 1

B. LỤC GIÁP 1

C. GIỜ 2

D. NGUYỆT TUỔNG: 2

E. CAN - CHI ĐỊNH ÂM DƯƠNG VÀ NGŨ HÀNH 3

F. IN QUÊ LỤC NHÂM 5

1. IN THIÊN BÀN	5
2. IN CAN CHI:	6
In Can:	6
b) In chi:	7
3. LẤY TỨ KHOÁ:	7
a) Lấy hai khoá Nhất và Nhị:	8
b) Lấy khoá Tam và Tứ:	8
4. LẤY TAM TRUYỀN:	8

G. QUÊ DỪNG GIAO: 19

H. QUÊ MÃO TINH: 21

1. QUÊ MÃO TINH DƯƠNG NHẬT:	22
2. QUÊ MÃO TINH ÂM NHẬT:	24

I. IN SAO: 26

1. IN SAO THUỘC CAN (QUÝ NHÂN):	26
2. IN SAO “THIÊN CƯƠNG”:	29
3. IN SAO THUỘC CHI:	29
4. IN VÒNG SAO “THÁI TUẾ”	29
5. IN SAO “DU ĐÔ” VÀ “LỖ ĐÔ”:	30
6. IN SAO “THIÊN TÀI”:	31
7. IN SAO “THIÊN LỘC”:	31
8. IN SAO “TRƯỜNG SINH”:	31
9. IN SAO “THIÊN MÃ”:	32
10. IN SAO “NHẬT QUỶ”:	32
11. IN SAO “THIÊN HÌNH”:	32
12. IN SAO “ĐẠI SÁT”:	32

J. TAM TRUYỀN, LỤC THÂN, HÀNH NIÊN, NIÊN MỆNH: 32

1. TAM TRUYỀN:	32
2. LỤC THÂN:	33
3. NIÊN MỆNH:	34
4. HÀNH NIÊN:	34

K. ĐOÁN QUẺ: 34

1. XEM CẦU TÀI TỐT HAY XẤU:	37
2. XEM MƯA NẮNG:	40
3. XEM ĐI XA TỐT HAY XẤU:	40
4. XEM ĐI ĐƯỜNG THỦY HAY BỘ ĐƯỢC TỐT:	40
5. XEM VỀ NGƯỜI ĐI XA:	41
6. XEM VỀ ĐI BAN ĐÊM TỐT HAY XẤU:	41
7. XEM NGƯỜI LẠ ĐẾN NHÀ KHI MÌNH ĐI VẮNG:	41
8. XEM VỀ CHỦ VÀ KHÁCH ĐẾN CHƠI:	42
9. XEM VỀ TIN TỨC THỰC HAY HƯ:	42
10. XEM VỀ MƯƠU VỌNG:	42
11. XEM VỀ BỆNH NHÂN:	43
12. XEM VỀ QUAN SỰ:	44
13. XEM VỀ NHÀ Ở CŨ VÀ NHÀ MỚI TỐT HAY XẤU:	45
14. XEM PHẦN MỘ:	45
15. XEM VỀ SINH CON TRAI HAY CON GÁI:	45
16. XEM VỀ HÔN NHÂN:	45
17. XEM VỀ MẤT CỦA:	47
18. XEM NHÀ Ở TỐT HAY XẤU:	47
19. XEM TRONG NHÀ CÓ SỰ CÁT, HUNG HAY KHÔNG:	48
20. TÍNH CHẤT CÁC CUNG ĐỊA BÀN:	49

L. XEM VỀ HOÁN TUẾNG (TRONG MỘT GIỜ XEM NHIỀU QUẺ): 50

1. NGÀY DƯƠNG:	51
a) Quẻ thứ nhất:	51
b) Quẻ thứ hai:	51
c) Quẻ thứ ba:	51
d) Quẻ thứ tư:	52
e) Quẻ thứ năm:	52
2. NGÀY ÂM:	53
a) Quẻ thứ nhất:	53
b) Quẻ thứ hai:	53
c) Quẻ thứ ba:	54
d) Quẻ thứ tư:	54
e) Quẻ thứ năm:	54
f) Quẻ thứ sáu:	55